Phụ Lục

Kinh Tăng Nhất A-Hàm (Trung Tâm DT Trí Tịnh - VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO Bô PHÁI

1. NGUỒN HÁN VĂN Nguôn tư liệu góc đê dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chánh tân tu Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh ? gọi tắt là bản Đại Chánh được hình thành dựa trên nguồn tham khảo chính là Cao Ly Đại tạng kinh .Trong quá trình xử lý văn bản, các nhà biên tập Nhật Bản tiêu biểu là Takakusu Junjiro Cao Nam Thuận Thứ Lang và các cộng sự đã sử dụng thêm các nguồn kinh điển có liên quan như: Tư Khê tạng ở đời Nam Tống ,viết tắt là bản Tống ;Phổ Ninh tạng & đời Nguyên ,viết tắt là bản Nguyên và Gia Hưng tạng ở đời Minh ,viết tắt là bản Minh .Khi cần chú thích về nội dung có liên quan đến ba bản này, bản Đại Chánh ghi nguồn tham khảo là Tống, Nguyên, Minh , . Ngoài ra, bản Đại Chánh thỉnh thoảng còn tham khảo các nguồn kinh điển khác, nhăm bô sung vào những chú thích liên quan đên nội dung. Ví dụ: Chảnh Thương viện Thánh ngữ tạng bản ,viết tắt là bản Thánh Chánh Thương viện Thánh ngữ tạng bản biệt tả , viết tắt là Thánh Ất ;Cung nội tỉnh đồ thư Liêu ", viết tắt là bản Cung;Đại Đức tự bản ,viết tắt là bản Đức Vạn Đức tự bản ,viết tắt là bản Vạn Thạch Sơn tự bản ,viết tắt la bản Thạch .

2. TÔN TRỌNG ÂM VÂN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một sô dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản s “chính niệm9\ “chúng sin.. đối với các dịch giả miền Bắc; 4íBổn sư9\ "chánh niêm”"chúng sanh"... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, Tỳ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Tỳ-khmi đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân, Tỷ-khiêu

(đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truy en). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ? cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vị, chức vụ 3.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uân, năm thủ uân5 năm triên cái, mười phiên não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ5 ngũ uân9 ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luān9\ thuyết "Luân hồi tịnh h6a", v.v... 3.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành

tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (yiññāna), giới (slid), định (samādhī), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3. Các nhân danh, địa danh và tên tổ chức tiếng nước ngoài đều viết đứng. Ví dụ: uất-dà-di (,Udāyi), động Thất Diệp (Sattapannaguhā), Thượng Tọa bộ (Theravâda), v.v... 3.1.4. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na? đàn-việt? đàn-tín, kiết-già, v.v... 3.1.5. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền tử, Xá-lợi tử, v.v... 3.1.6. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn5 Tư-đà-hàm, A-na-hàm? A-la-hán, Vô dư Niết-bàn? v.v... 3.1.7. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo? Ta nhắc các ông rằng..?9 3.1.8. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa du, địa chính tri, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bác, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thíchca, Bồ-tát Di-lặc9 Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ5 nước Ma-kiệt-đà? cội Bô-đê, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già?... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gan mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn- thát-bà) đên thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bỉ tỉnh lược “tiếp đầu ngữ" được viết lại chuẩn mực để không bi phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-(fâ' sửa thành “A-di-dà”. 3.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dúrc", “bác", "đấng' thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 3.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 3.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh căn bản pháp môn, Kỉnh du hành. 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luân Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and Hỉs Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañgariī). 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 4.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932 mà viết 1930-32. “ 4.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M. L 276-278 được viết là M L 276-78. 5. CÁCH CHÚ THÍCH 5.1. Chú thích theo ấn bản Pâli của PTS 5.1.1. Tên tập + số tập + số trang. -S. I. 70 {Samyutta Nỉkãya, tập I, trang 70). -Sn. 140 (Suttanipãta, trang 140). -J. L 389 ựãtaka. tập I, trang 389). -Vin. II. 287 (Vỉnaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathãvatthu, trang 401). -DA. I. 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 5.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 {Suttanipāta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + số chương + số mục + số kệ -Thag. 15.2-689 (Theragāthā, chương XV, mục 2, kệ số 689). 5.1.4. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nỉkãya, Tương ưng 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.5. Tên tập + số chương + số kỉnh - số tập + số trang -A. 8.21 - IV. 208 (Añguttara Nikãya, chương 8, kinh số 21; tập ly trang 208). -S. 35.71-73 - IV. 43-4 {Samyutta Nỉkâya, Tương ưng 35, từ kinh 71 đến 73; tập IV, từ trang 43 đến trang 44).

5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 5.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kỉnh cùng vái (chương) + phẩm và số hiệu của bài kỉnh Kinh tham ái (It. L L §1) nghĩa là Kinh tham ái này năm trong Kinh Phật thuyết như vậy, chương L phàm I, kinh sô 1. Kinh châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh châu báu này nằm trong Kỉnh tập, phẩm II, kinh số 1. Kinh Bãhiya (Ud L §10) nghĩa là Kinh Bãhỉya này nằm trong Kinh Phật tự thuyêt, phàm I, kinh sô 10. 5.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pâli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta {Kinh đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiêng Việt là “Kinh đại niệm xứy -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Dức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta băng tiêng Pâli và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt. 5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli Pali (viết tắt là P)Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). Bốn bộ A-ham còn có nhiều kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhưng không ghi P. Trong một số trường hợp cần sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s. 5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhi kiến kinh (roi. 0021. 0264a20).

Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (T.02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

5.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kinh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc E>CT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhấtA-hàm, vì nội dung kinh chỉ đe cập số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp M (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.lib (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 5.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. . Pháp cú kỉnh “Nêán phẩm” (7.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh, "Nê-hoàn phẩm,, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận (T.26.1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -g(02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhat A-ham kinh, 11 là số thứ tự của "Bất dai phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. S.,(r02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 02; 0099 là sô hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 5.6.7. Tác phẩm khác -g (N.15. 0006.28.1. 0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Hán dịch Nam truyền Đại tạng kỉnh ,tập 15; 0006 là số hiệu của Tương ưng bô kỉnh 28.1 là nhóm 28 và kinh số 1; 0354a05 tức là trang 0345, cột a, dòng thứ 05.

-Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích (X44. 744.5. 0442a02). Nghĩa là tập này trong Vạn tục tạng tập 44; 744 là số hiệu của Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích, 5 là quyển 5; 0442a02 tức là trang 0442, cọt a9 dòng 02. -Hoa Vũ tập (K28. 0028.4. 0101a06). Nghĩa là tập này trong Thuận Pháp sư Phật học trước tác tập ,tập 28; 0028 là số hiệu của Hoa Vũ tập, 4 là phần 4; OlOlaOó tức là trang 0101, cột a, dòng

06. 6. CÁCH ĐỌC THẺ KỆ Trong bộ Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam, các đoạn kinh theo thê kệ, thơ được trình bày và đọc theo hàng ngang. Ví dụ: Tâm kia không nghĩ ác, — Và thân, miệng thế gian, Năm dục đều hư doi, — Chánh trí, chánh nhiếp niệm, Không tập cận các khổ, f Và hòa hợp phi nghĩa.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ? ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một sô từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xm gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PẢLI, ANH, HÁN

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nikāya, 6 vols.,ed. by Morris, R,Hardy, E.,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūraril), 5 volsed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS? 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathā, 5 vols.,ed. by Smith, H,Norman, H. C,and Tailang, L. s. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī. ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya, 3 vols.9 ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols.? ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-36). Jātaka, 6 volsed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

1032 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Kathāvatthu, 2 vols.5 ed. by Taylor, A. c. (London: PTS? 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols.ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdam), 5 vols.? ed. by Woods, J. H, Kosambī, D.and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La

Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Milỉnda Tikā. ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapcyjotika), 3 vols.ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga. 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsini), 3 volsed. by Joshi, C. V. (London: PTS 1933-47).

Patthāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu^galapañňatti c A^F a^ondOT Atthakathaṃ ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, PTS, 1914)

Samyutta Nikāya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F.
(London: PTS, 1884-1904).
Samyutta Nikāya Atthakathā (Sāratthappakāsiñī), 3 vols.,ed. by Woodward, E L.
(London: PTS, 1929-37).
Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 volsed. by Smith, H. (London:
PTS, 1916-18).
Theragāthā - Therīgāthā^ ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London:
PTS, 1883).
Theragāthā Atthakathā
(lZ^on:PTS (Paramatthajotikā
? 1940-59). J V), 3 vols., ed.y by Woodward. F. L.
Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)*

Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS? 1926). Vinaya Pitaka, 5 vols.? ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium ofPhilosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.,tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS? 1929-30). “

Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS 1899).

Divyāvadāna. ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS? 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.,tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 volstr. by Homer, L B. (London: PTS, 1954-59). • The Jātaka or Stories of the Buddhas Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, w. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Anālayo, Madhyama-āgama Studies (Taipei, Taiwan: Dharma Drum Publishing Corporation, 2012). Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. F.? Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin5 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). “

D. TỪ ĐIÊN A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill, Lewis Hodous, Digital version (Taipei: Dharma Drum Buddhist College, 2010). Dictionary of Pali Proper Names. 2 volsby Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.9 ed. by Malalasekera, G. P,Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). “ English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS? 1921-25).'

search/node/pali%20dictionary.

E. SÁCH VÀ TỪ ĐIỂN TIẾNG HÁN org/dict/dfb/data/ edu.tw/glossaries/KKJ?locale=zh-TW glossaries/KDR?locale=zh-TW tw/data/lokaksema.dila.pdf buddhason.org/ad/index.htm

SÁCH DAN

A ác hạnh 922 903,914,920,929,953,954,970, 972, A-di-chuyên 648, 736, 774, 775, 778 973, 987, 991, 1008 ái dục 90, 92, 151, 152, 189, 190, 321, 353, a-lan-nhã 94, 96, 101, 210, 330, 670 452, 509, 545, 558, 697, 807, 831, A-na-hàm 79, 80, 85,97,114,140,225,246, 844, 902, 938, 969 389, 399, 401, 402, 465, 519, 520, ái kiết 325, 364 542, 602, 636, 650, 656, 689, 715, ái ngữ 436 453, 474, 875 732, 745, 748, 772, 783 794, 796, ái nhiễm 23, 280, 324, 529, 622, 650, 829 842, 849, 884, 885, 895, 1008, 1024 A-la-hán l, 5, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, A-nậu-đạt 288, 415, 425, 584, 585 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 55, an cư 245,349,744 56, 57, 58, 59, 83, 93, 98, 102, 113, A-nhã Câu-lân 281,282, 299 114,132,133,134,140,148,149,171, ao tắm Hoan Duyệt 448, 449 182,190,200,210,215,225 235,246, ao tắm Nan-đà 448, 449 248,249,250,251,252,253,257,269, ao tắm Nan-đà-đảnh 448, 449 277,279,282,284,290,293,303,304, ao tắm Tô-ma 448, 449 318,319,340,341,359 360,376,377, a-tăng-kỳ kiếp 318 379,395,399,403,404,406,427,428, a-tu-la Ba-ha-la 739 438,444,455,465,482,483,498,500, a-tu-la Tu-diệm 905, 906 507,520,539,540, 541,555,558,560, a-tu-la Tỳ-ma-chất-đa-la 543 561,584,602,615,621,622,623,627, A-tỳ-đàm 3,7, 13,91, 168, 397 629,633,636,650,667,669,689,701, A-xà-thế 48, 97, 98, 174, 175, 176, 263, 702, 711,715,720,732,733,745,748, 385, 386,452, 493, 642, 643, 644, 754,755,756,763,773,778,783,791, 645, 683,684, 763, 773, 775, 776, 794,796, 807, 842, 845, 849, 854, 855, 777, 781,782, 821, 822, 852, 853, 861, 868, 869, 874, 875,876,880, 882, 924, 925, 926, 927 883,884, 885, 895, 899,900,901,902,

Bà-a-đà 735 bậc Chí Chân 10, 94, 111, 221, 235, 467, bậc A-la-hán lậu tận 190, 539,903,972,973 480, 755, 803, 839, 868, 907, 932, ba cấu 7 972, 979, 997 bậc Bất thoái chuyển 707 bậc Chủng tánh 794, 796 bậc Câu phần giải thoát 843 bậc Chuyển Luân Thánh vương 666, 803, bậc Chánh Giác 171 815,912,972 bậc Chân nhân 635, 754, 880, 883, 927,1003 bậc Đại Sa-môn 520 bậc Chân nhân La-hán 632 bậc Đại tướng 477

bậc Đẳng Chánh Giác 800, 830, 874, 895 bậc Vô Trước 830 bậc Đạo nhân 1021 Bà-đề 257, 258, 259 bậc Đa văn l ba điều ác thuộc về ý nghiệp 239 bậc Độc giác A-lợi-tra 634 ba độc 360, 389, 444, 555 bậc Độc giác Bà-lợi-tra 634 ba đường ác 11,12, 59, 61,63, 82,112,148, bậc Độc giác Cực Đại 634 242, 252, 391, 393, 394, 406, 407, bậc Độc giác Cực Lôi Điện Quang Minh 634 435, 466, 516, 616, 622 634, 641, bậc Độc giác Cứu Cánh 634 644, 667, 687, 707, 716, 767, 799, bậc Độc giác Đế-xà Niệm Quán 634 802, 816, 821, 835, 865, 866, 924, bậc Độc giác Thẩm Đe Trùng 634 930, 974,977, 978, 982, 983, 1000, bậc Độc giác Thắng 634 1001, 1003, 1021 bậc Độc giác Thiện Quán 634 Ba-giá-tuần 115, 116 bậc Độc

giác Thông Minh 634 ba gốc lành 236 bậc Độc giác Tối Thắng 634 ba hạnh thuộc về thân 239, 240 bậc Độc giác Tu-bồ-đề 970, 974 ba kiết sử 293,318,376,401,613, 656, 707, bậc Độc giác Vô Cấu 634 772,874 bậc Độc giác Vô Diệt 634 Bà-la-đà 51,730 bậc Độc giác Vô Hình 634 Bà-la-đọa 879, 880 bậc GỉácNgộ 56, 57 Ba-la-lợi 880 bậc Gia gia 402 ba-la-niật 4, 370, 371, 828, 829, 830 bậc Giải không 115, 116, 985 Bà-la-môn Bà-lợi-ca 684 bậc Hiền thánh 70, 72, 161, 170, 224, 240, Bà-la-môn Cát Tường 457 263, 380, 404, 438, 439, 445, 452, Bà-la-môn Giang Trắc 110, 113 485, 486, 550, 600, 694, 715, 790, Bà-la-môn Gian-trà 194 794 826, 840, 954, 983 Bà-la-môn Hỷ Văn cầm 48 Bạch Tịnh vương 294 Bà-la-môn Kiếp-tỷ-la 1004 bậc Hữu học 901 Bà-la-môn Sanh Lậu 156, 157, 437, 441 bậc Kiến đáo 376, 843 Bà-la-môn Thế Điển 159, 160, 162 bậc Phạm hạnh 433, 901 Bà-la-môn Tu-bạt 424, 425 bậc Phước điền l Bà-la-môn Tỳ-cừu 48 bậc Sư trưởng 192 Ba-la-nại 5, 186, 278, 279, 281, 307, 315, bậc Thân chưng 376, 843 436, 520, 636, 637, 804, 806, 853, bậc Thiên Đe 433 980, 1000, 1003 bậc Thượng nhân 712, 777 ba loại hương 260, 261 bậc Tín giải thoát 843 ba loại tam-muội 319 bậc Tối thắng 817 ba mắt tịnh 2 bậc Tối Thượng 171,344 Ba minh 477, 584, 731, 795, 995 bậc tôn quý nhất 535, 612, 799, 824 ba mươi bảy đạo phẩm 58, 337, 338, 339, bậc Tuệ giải thoát 843 541,789,921 bậc Tùy ph hành 376, 843, 1008 ba mươi bảy phẩm trợ đạo 255 bậc Tùy tín hành 376, 843, 1008 ba mươi hai tướng tốt 206, 247, 269, 296, Ba cửa giải thoát 56 433, 434, 481, 505, 506, 745, 758, bậc vô dục 502 759,873, 948 bậc Vô lậu 816 Bàn-đầu-ma 998 bậc Vô Thượng Chí Chân 280, 912 Ban-giá-tuần 432

SÁCH ĐẢN 1039

ba ngôi báu 301, 781 bảy công đức 698, 699 ba nhãn 7 bảy giác chi 57, 58,274, 293, 660, 661, 662, ba niệm tưởng 265, 266 667, 688, 699,700, 714, 715, 732, 740 Bảo Tạng Như Lai 755 bảy pháp 4, 651, 653, 657, 658, 684, 685, ba pháp 11, 12, 61, 62, 136, 137, 224, 240, 686, 688, 689,715,716, 947 263, 272, 277, 395, 415, 446, 474, bảy Phật 882 508, 554, 557 595, 625, 634, 643, bảy phiền não 687, 688 646, 690, 691, 692, 695, 731 732 Bi chánh định 769 738, 740, 756 780, 786, 794, 816, biện tài vô ngại 37 817, 844, 861 919, 930, 932, 934, Bỉ-hưu Ca-chiên 648, 649, 774, 778 960, 971 Bi tam-muội 40 ba phiền não 952 Bồ-đề đạo tràng 185 ba phước nghiệp 219 bốn biện tài 35,43,350,410 Ba quy y 369, 876 bốn bộ chúiIg 13,14,85,175,176s 178, 201, Ba tạng 3, 13 252, 253, 259, 273, 302, 322, 330, ba tập khí 241, 242 349, 350, 363, 364, 370, 382 385, Bạt-đà 44, 45, 50, 52 398, 410, 416, 453 486, 506, 507, Bạt-đà-sa-la Tu-diệm-ma 51 563 566, 572, 575, 576, 577, 578, Bát-đầu-ma 727, 758 579, 581, 582 591, 593 596, 619, Bạt-đề 377, 378, 380,381, 382, 384, 385 641, 725, 733, 745, 820, 824, 826, Bạt-đề-bà-la 916,919, 920 842, 849, 926, 996, 997, 10 13 bất định tụ 264, 265 bốn chánh cần 740 Bất dụng xứ 192, 993 bốn chánh đoạn 58 ba thọ 838, 904 bốn chân lý 280,281,321,322,325,389,415 Ba thừa 7, 304, 352, 465, 755, 816, 874, bốn châu 155, 175, 274, 275, 408, 664, 885,886 939, 945 Bất-lan Ca-diếp 648, 736, 773, 777, 778 bốn chúng l, 2, 3, 5, 176, 410, 577 Bát nhân 783 bốn chủng tánh 305, 444, 732,740 Bát-niết-bàn 97, 132, 134, 140, 187, 196, bốn đại 225, 343, 451, 555, 578, 669, 732, 250, 251, 351, 352, 354, 355, 356, 812, 838, 851, 891, 893, 904,919,923 358, 361, 389, 397, 402, 465, 683, bốn đế 350, 461,714, 720 725,991, 1007 bốn đôi tám bậc 221, 267, 445, 781, 983 bát Thánh đạo 1024 bốn giáo pháp lớn 397, 399

Bà-tu-đà 51 bốn hạnh thuộc về miệng 239 ba tướng hữu vi 238, 240 bốn hình thức thọ sanh 325 Bất-xà-mật 345, 347, 536 bốn hướng 540, 607, 677, 712, 752 ba y 34, 36, 44, 73, 95, 96, 97, 101, 272, bốn loại giới 395, 396 333, 508, 610, 711 768, 883,895 bốn lỗi thuộc về khẩu nghiệp 239 bảy báu 12, 73, 152, 153, 154, 218, 247, bốn lưu 452, 697 251, 274, 275, 276, 307, 368, 432, bốn mạn 766 478, 496, 537, 540, 571, 572, 579, Bổn mạt 335, 409, 651 580, 584, 662, 663 665, 666, 667, bốn nhiếp thọ 436 803, 820, 872, 912, 939 943, 944, bốn niệm xứ 58, 389, 712, 714, 892, 894 945, 946, 949, 951,981 bốn Phạm đường 416 bảy chỗ cư trú của thần thức 840, 841 bốn pháp nền tảng 349, 353, 370, 447

bốn pháp niệm xứ 740 bốn ý chỉ 350 bốn quả 114, 465, 748, 781,885 bốn ý đoạn 337, 338, 339, 350 Bổn sanh 651,892, 894, 961 Bồ-tát 2* 4, 5, 8, 74, 76, 205, 206, 207, 210, Bổn sự 335,651,892, 894, 961 271, 294, 370,371, 417, 437, 548, bốn sự thật 57, 322, 363, 364, 741 566, 618, 619,634, 635, 688, 708, bốn tâm vô lượng 300, 374, 416 727, 728, 742,755, 770, 794, 871, bốn Thánh đế 604, 613, 667, 711 873, 874, 886,918, 1009 bốn thần lực 586 Bồ-tát bổ xứ 728 bốn thần túc 58, 350, 351, 389, 411, 413, Bồ-tát Di-lặc 210, 370, 371, 745, 873, 874 420, 444, 586, 596, 649, 658, 663, Bồ-tát Ma-ha-tát 210 666 667, 740, 826, 924 Bồ-tát Nhất sanh bổ xứ 213 bốn thiền 667 bố thí bình đẳng 75, 858, 886 bốn vô lượng tâm 350, 876 bố thí pháp 126, 167,359 bốn vô sở úy 22, 360, 371, 973 bố thí tài vật 126 C Ca-diếp Như Lai 10, 629 Câu-thâm 306,307,315,442 ca-lâu-la 8, 13, 76 Câu-thi-na-kiệt 140, 725, 726, 735 Ca-lưu-đà-di 916,917 Câu-thù-đa-la 62 ca-lưu-la 361,410, 938 cây Ba-la 880 cam lộ 218, 276, 454, 498, 500, 661, 680, cây đa-la 939, 941,942, 947 706, 732, 757, 993 cây Diêm-phù 284, 585 cảm thọ khổ 90, 232, 233, 236, 578, 956 cây Ni-câu-loại 295 cảm thọ không khổ không lạc 232, 233, cây Ni-câu-luật 292 236, 578 cây Ni-câu-lưu 523, 880 cảm thọ lạc 90,232,233,236,541, 578,956 cây Sa-la 991 Càn-đà-việt 872 cây Thiết-xoa 373, 374 càn-thát-bà 6, 7, 8, 13, 39, 115, 175, 295, cây Thi-lợi-sa 880 361, 380, 444, 497, 616, 617, 702, cây Trú Độ 654, 655 820, 938, 996, 997, 1025 cây Ưu-đầu-bạt-la 880 Càn-trà 428, 429 chan-đà-la 410, 938 Cao Xưng 356 Chánh Biến Tri 503, 506 cà-sa 291, 292, 296, 553, 923, 933 Chánh Đẳng Chánh Giác 367, 733, 745, 818 Ca-thi 5, 106, 107, 279, 570 chánh định Kim cang 887, 888, 889 Cát Tường 457, 880, 881 chánh hạnh 170, 332, 378, 834 câu-bàn-trà 175 chánh kiến 70, 87, 129, 161, 186, 262, 265, Câu-di-la-việt 578 280, 321, 342, 364, 600, 641, 702, Câu-di Na-ma-la 49 714, 720, 722, 737, 839,913 Câu-dực 116, 187, 189, 190, 254, 355, 815 chánh kiến Hiền thánh 583 Câu-lân-nhã 879, 880 chánh mạng 70, 87, 139,161, 170,186, 264, Câu-lợi-đà 223 265, 280, 321, 364, 452, 737, 753 Câu-lưu-tôn Như Lai 10, 506, 813, 869, 761 764, 839, 913 879, 888, 1003 chánh nghiệp 70, 87, 139, 161, 170, 186, Câu-na-hàm-mâu-ni Như Lai 869, 879 264, 265, 280, 321, 364, 452, 667, Câu-na-hàm Như Lai 10 737, 753, 761, 764, 769, 839, 913 Câu-tát 5, 106, 107, 113

chánh ngữ 70, 87, 139, 161, 170, 186, 264, chúng Hiền thánh 648, 748 265, 280, 321, 364, 452, 737, 753, chúng quỷ mị 8 761.764, 769, 839,913 chúng rồng 8, 175 chánh niệm 44, 67, 70, 77, 87, 121, 139, chú thuật Bà-la-môn 237 147, 161, 170, 186, 206, 264, 265,

Chuyển Luân Đại Thánh 477 280, 321, 356, 364, 400, 419, 439, chuyên nhất tâm ý 69, 77, 145, 974 440, 450, 452, 456, 457, 492, 513, chuyển pháp luân 7, 71, 97, 162, 186, 279, 596, 655, 737, 753, 761, 764, 769, 281,282, 294, 407, 548, 636 839,913 cội Bồ-đề 76, 210, 277, 278, 457, 558, 728, Chánh pháp 35, 143, 163, 164, 175,938 752, 766, 767,817,818 chánh tinh tấn 70, 87, 139, 161, 170, 186, cõi Diêm-p>hù-đề 152,,174 ,247, 284, 285, 264, 265, 280, 321, 364, 452, 737, 293 407, 507, 566, 567, 569, 571, 753.761.764, 769, 839, 913 575, 577, 578, 579, 631, 646, 663, chánh tụ 264, 265 677, 679, 680, 692, 755, 758, 805, chánh tư duy 70, 87, 139, 161, 170, 186, 820, 821, 862, 864, 872, 884, 941, 264, 265, 280, 321, 322, 364, 452, 967, 980, 1021 737, 753,761,764, 769, 839,913 cõi Diêm-phù-lợi 71 chân lý về sự khổ 280, 281, 293, 321 cõi dục 79, 126, 132, 154, 215, 255, 256, chân như 133, 560, 708 321, 389, 416, 433, 460, 461, 509, chấp có 38, 125, 126, 953 616, 637, 638, 688, 694, 695, 752, chấp không 125, 126, 625, 953 766, 767, 769, 831, 873, 902, 938, chấp thủ 365, 366, 367, 540, 829, 983 993, 996 chấp trước 45, 142, 190,248, 307, 323, 369, cõi Phạm thiên 2, 11, 175, 185, 282, 409, 371,696, 705,791,818 449, 575, 592, 596, 624, 638, 702, Chấp Trượng dòng họ Thích 703, 704 791, 793, 816, 873, 945, 946 951, Chất-đa 40, 47,61, 378 952,995 Châu-lợi-bàn-đặc 38, 159, 160, 161, 162, cõi Phạm Vương 791 214,215,428,429, 796, 797, 798, 799 cõi sắc 126, 132, 215, 321, 389, 460, 461, Chí Chân 9, 10, 60, 78, 155, 159, 163, 185, 509, 616, 637, 638, 694, 695, 831, 996 194, 201, 204, 205, 206, 207, 210, cõi ta-bà 589 246, 250, 252, 267, 269, 352, 376, cội Thọ vương 210 385, 426, 445, 465, 503, 587, 629, cõi vô sắc 126,132, 321,389,460,461,616, 639, 669, 755, 757, 760, 792, 813, 637, 638, 694, 695, 831,996 869, 871, 878, 879, 880, 888, 958, con đường đưa đến khổ diệt 41, 112, 265, 964, 981,983,998 280, 281, 293, 321, 363, 364, 459 Chiêm-bà 6 công chúa Mâu-ni 756, 757, 758, 760 Chiên-đà-la 340 Cù-ba-ly 222, 223, 953, 954 chiên-đàn 261, 537, 581, 637, 665, 775, Cực Thanh Diệu 344 873, 942, 993, 996, 997 Cù-da-lâu 648, 736, 774, 778 Chiếu Diệu 52 Cù-da-ni 152, 153, 154, 174, 175, 253, 286, Chi-hưu Ca-chiên 736, 737 287, 288, 407, 408, 575, 679, 861 chim câu-sí-la 333 Cù-dực 815 chín nơi cư trú 56,57,785,786, 801, 802, 841 cung rồng 6 chín pháp phát nguyện bố thí 786 cung trời Hoan Duyệt 676 chúng dạ-xoa 8 cung trời Lực Thạnh 676

1042 KINH TẢNG NHẤT A-HÀM

cung trời Te Cước 676 cư sĩ Lam 53 cung trời Thi-lợi-sa 676 Cửu-thọ-đa-la 51 Cùng-tỷ-ni 948 D Dã Mã 252, 506, 756, 793, 1000 780, 798, 859, 870, 871, 881, 935, Dâm Chủng 630 952, 962 991, 992, 993, 994, 995, Da-nhã-đạt 201, 202, 203, 207, 503, 504 996,1000 danh sắc 589,601,618,619,827,904,958,984 Diệt tận định 316,317,383,426 dấu đạo 187, 188, 823 Diệt tận tam-muội 426 Diệm quang định 46 Dĩ thuyết 335 Diệm quang tam-muội 283, 426, 776 dục hữu 905 Diệm thạnh định 40 dục kiết sử 388 Diệm thiên 7, 282, 304, 352, 408, 575, 643, dục lậu 41,69, 112, 148,210,441,509, 541, 680, 692 635,694, 921 Diêm vương 468, 469, 470, 471, 474 dục lưu 116,132,133,433,459,893 diệt đế 364, 826 dục như ý túc 586 Diệt độ 237, 251, 349, 351, 352, 354, 355, dục thiên 352, 355 356, 357, 358, 389, 453, 455, 487, dục thủ 366, 367, 905 576, 716, 717, 725, 730, 731, 732, Dũng Kiện 47 733, 735, 738, 740, 742, 744, 771, Duyên giác 305, 755 Đ Đại Ái Đạo Cù-đàm-di 43, 183 Đăng Quang Như Lai 757 đại bi 129, 933 đấng Thập Lực 254 Đại Đạo Sư 881 đấng Tiên Nhân Thứ Bảy 824 đại giới 869 đấng Tịnh Nhãn Vô Thượng 475 Đại Phạm thiên 416 đấng Tối

Tôn 855, 856 Đại Quân-đầu 698, 699 đấng Tối Tôn Vô Thượng 171 đại quốc Bát-ma 201, 202, 203, 204, 206 đấng Trí Tuệ vẹn toàn 434 Đại sĩ Di-lặc 8 đấng Từ Bi Cứu Độ 581 Đại thừa 4, 5, 7, 193, 636, 687, 782 đấng Vô Năng Kiến Đảnh 427 đại từ 129,606,615, 673,726,933 đàn-việt 370, 414, 517, 595, 716, 732, 757, Đại tướng Da-thâu-đề 995, 996 916, 1007 Đại tướng Sư Tử 49, 489, 490, 767, 1007, đạo đế 188,826 1008, 1009 Đạo Pháp Ngự 201,252, 503, 755, 813,982, đắm trước 34, 65, 66, 73, 132, 146, 189, 983, 998 190, 208, 232, 233, 414, 475, 509, đạo Tiên nhân 870 550, 558, 637, 638, 650, 696, 791, đạo Vô thượng Chánh chân 55, 77, 96, 97, 792, 807,810,818, 1021 98, 101340, 370, 371, 458, 622, 647 đàn độ 4 688, 737, 755, 757, 758, 875 đấng Lưỡng Túc 434 đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác 742 đấng Mười Lực 433 Đầu-đà 34, 36,255, 379,431, 591,593, 716, đấng Năng Nhân l 717, 827, 874, 875, 897, 919, 923 đấng Nhật Vương 433 Đầu-ma 48, 610 đấng Pháp Vương Vô Thượng 952 đa văn bậc nhất 298

SÁCH DẪN 1043

Đề-bà-đạt-đa 82, 83, 84, 97, 763, 764, 852, địa ngục Rừng Kiếm 473 853, 896, 898, 899, 922, 923, 924 địa ngục Rút Lại 722 925 926, 927, 928, 929, 930, 931, địa ngục Sông Tro 722 932, 933, 934, 953,954 địa ngục Tro Nóng 472, 473, 722, 723 Đề-bà-diên-na 758 địa ngục Tro Nóng Lớn 473 đệ nhất nghĩa đế 363 địa ngục Tro Than 1016 Đệ Thất Tiên 1,227 địa ngục Viêm 721, 722, 723 đệ tử Từ Thị 876 địa Vô học 428 Đe-xa 735 Điều-đạt 83, 117,776,952 Đế-xá 953 Điều Ngự Trượng Phu 10, 111, 221, 252, địa giới 396, 589 267, 376, 435, 445, 503, 506, 755, địa Hữu học 428 813,839, 907, 982, 983, 998 địa ngục A-tỳ 98, 181, 530, 531, 643, 644, định Bất khởi 741 721, 722, 723, 864, 888, 928, 929 định căn 446, 465, 542, 839, 985 931,932, 933,934, 953 định Diệt tận 353, 357, 358, 426, 741, 993 địa ngục Cây Đao 1016 định Dũng mãnh 923 địa ngục Cây Kiếm 722 định giácchi 661, 662, 687, 697, 714 địa ngục Chẻ Ngược 723 định giác ý 219, 740 địa ngục Chưa Từng Có 722 định Không 39,353,357,358,426, 818, 889 địa ngục Đại Thế Khốc 721,722 định Kim cang 741 địa ngục Đại Viêm 721, 722, 723 định Nhất thiết quang minh 741 địa ngục Đâm Chém 1016 định Phi tưởng phi phi tưởng 353, 357, địa ngục Đẳng Hại 721, 722, 953 358,426 địa ngục Dao Đâm 473 định Sư tử phấn tấn 353 địa ngục Đao Kiếm 473 định Tâm ý 923 địa ngục Diệm Quang 953 định thân 356,517 địa ngục Gai Góc 722 đinh tụ 265 địa ngục Gào Khóc 552, 690, 691 định Tự giới 923 địa ngục Gào Khóc Lớn 258, 690, 721, 722 định Tự tại 923 địa ngục Hắc Thằng 721, 722 định Vô nguyện 39, 818 địa ngục Hoàn Hoạt 721, 722, 864, 1014 định Vô tưởng 39, 818 địa ngục Hoa Sen Đỏ 722 đoạn ái dục 187, 188, 189, 190 địa ngục Hoa Sen Trắng 722 đoàn thực 409, 813 địa ngục Hoa Sen Vàng 722 Độc giác Thiện Mục 637 địa ngục Hòn sắt Nóng 722 Độc giác thừa 7, 97, 885 địa ngục lớn Thế Khốc 258 đồng lợi 436, 453 địa ngục Lửa Nóng 1016 đồng sự 436, 453, 474, 875 địa ngục Mãi Không 722 đồng tử Tượng 61 địa ngục Ngu Hoặc 722 đồng tử Xa-ma 525, 526 địa ngục Núi Dao 722 Đông Viên 474 địa ngục Núi Lửa 722 đức Định Quang Như Lai 204, 206 địa ngục Phách cầu 643, 644 đức Như Lai Câu-lưu-tôn 506, 507 địa ngục Phân Nóng 723 đức Phật Bảo Quang 881 địa ngục Phẩn Nóng 1016 đức Phật Bảo Tạng 756, 757, 760 địa ngục Phân Sôi 473, 722 đức Phật Câu-lưu-tôn 813, 881

1044 KINH TẢNG NHẤT A-HÀM

đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni 879, 880, 881 đức Phật Thừa Nhu Thuận 881 đức Phật Đăng Quang 758, 759, 760, 800 đức PhậtTỳ-xá-la-bà 869, 881, 1000 đức Phật Đề-hòa-kiệt-la 800 đức Tỳ-xá-la-bà Như Lai 506 đức Phật Quang Diệm 881

giác ngộ 9, 269, 319, 487, 557, 560, 660, giảng đường Tối Thắng 188 672,688,689, 712,770,905,922,970 giáo giới 292, 293, 376, 713, 811, 899 giác tha 193 giới cấm thủ 366, 695 giác tri 85, 278, 322, 349, 440, 441, 705 giới đạo 318 Già-di Ca-diếp 292 giới độ 4 Gia gia 709 giới đức 263, 344 giải thoát Hiền Thánh 456 giới hạnh 158, 260, 262, 302, 397, 398,466, giải thoát sở kiến thân 356 504, 515, 516, 595, 670, 909, 958 giải thoát thân 356,517, 766 giới luật Hiền thánh 456, 457, 458 già-lam 698 giới tam-muội hành tận thần túc 413 giảng đường Lộc Tử Mầu 474 giới thân 27 355, 356, 517 giảng đường Phổ Hội 131, 132, 428, 675, giới thủ 366, 367, 905 795, 850, 851, 852, 854, 858, 866, giới, văn, thí, tuệ 59, 60 878,917, 991,993, 1001 giới và xứ 238 giảng đường Phổ Nghĩa 159, 162 giảng đường Thiện Pháp 180, 276, 300, 572, 576 H hai kiến chấp 125, 126, 366 Hỏa tam-muội 39 hai mươi mốt kiết sử 450, 922, 952 hoa tu-ma-na 339 hai mươi mốt phiền não 110, 111 Hóa Tự Tại thiên 352 hai pháp 4, 6, 128, 129, 138 139, 150, 165, hồ Lôi Âm 257 179, 182, 191, 192, 210, 211, 213, hồ Lôi Thanh 255 216, 423,424, 743, 744 hồ nước Ma-đà 677 hàng phục tâm 63, 64, 592, 594, 990 Hợp tập 410 hạnh buông lung 700 hương giới 261, 655 hạnh độc cư 94 Hương Sơn 179 hạnh không buông lung 69, 70, 338, 339 Hữu dư Niết-bàn giới 134 hành nghiệp 583,603,802,816,828,870,896 Hữu học 402, 709,901,987 hạnh nguyện 604, 755, 764 hữu kiến 125, 366 hạnh Sa-môn 125, 331, 787, 900, 920, 923 hữu lậu 41,69, 112,134, 143,148,210,217, hành uẩn 451, 519, 578 224, 360, 361, 362, 401, 402, 417, hạt tất-địa-bàn-trì 150 441, 446, 450, 453, 458, 465, 509, Ha-xỉ A-la-bà 47 520, 541, 542, 557, 594, 635, 655, Hiền trí 146 657, 688, 694, 765, 771, 816, 817, hoa bà-sư 339 826, 830, 843, 844, 900, 920, 921, hoa chiêm-bặc 339 929 955, 957, 973 Hoa đệ tử 890 hữu lưu 116, 132, 133, 433, 452, 459, 697 hỏa giới 589 hưu tức 692, 831,842, 847

s Ách DẪN 1045

Hữu Tưởng Vô Tưởng Xứ 791 hỷ giác chi 91,661, 662, 687, 697, 714, 740 hữu vi 116,217, 238^240,818, 826 hỷ giác ý 219 Hỷ chánh định 769 hy lạc 69, 401,438, 439,814

Kệ 335,409, 651,892, 894, 961 Kiền-đề-a-lam 47 Kê-đầu 980 kiến lưu 116, 132, 133, 452, 459, 697 kết tập 2,4,5, 13 kiến thủ 366, 367, 905 kham nhẫn 628, 653, 693, 696, 697, 699, 700 Kiếp-bắc 944, 945, 946, 947, 950, 951 khẩn-na-la 8, 13 kiếp-ba-dục 153, 154 khát ái 321,781,938 Kiếp-tỳ 11,309, 944 khẩu giới 600 Kiệt-đa 5 khẩu nghiệp 138, 207, 239, 378, 380 kiết-già 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, Khế kinh 3,6, 7, 8, 13, 335, 336, 397, 398, 31, 115, 145, 146 147, 172, 182, 187, 409, 430,651,876, 877, 961 223,269, 283,292,357,380, 412, khinh an giác chi 661,662,687 697,714,740 419, 426, 429,430, 442, 457, 523, khinh an giác ý 219 559, 570, 571, 572, 576, 594, 626, kho báu Thi-la-bát 872 670, 671, 688, 709, 842, 875, 887, khổ đế 826 903, 932, 971,993,998 khổ diệt 41, 51, 112, 265, 280, 281, 293, kiết phược 173, 215 321, 363, 364, 418, 459, 490, 769, kiết sử dục ái 236 838, 839,918, 921 kiết sử sân hận 236 khổ hạnh 34, 101, 140, 186, 203, 255, 256, kiết sử si mê 236 257, 280, 454, 455, 456, 701, 702, kiêu mạn 22, 69, 142, 146, 323, 444, 449, 708,715, 827, 875,

895,919 460, 461, 555, 616, 637, 638, 669, khổ não 116, 186, 228, 290, 350, 360, 461, 686, 687, 705, 729, 766, 767, 769, 478, 482, 484, 485, 486, 528, 529, 770, 826, 831,861, 938, 966, 974 530, 605, 627, 690, 707, 711, 721, Kim cang định 40 751,966, 1015, 1017 Kim quang định 40 Không chánh định 769 kinh hành 10, 137, 145, 200, 214, 224, 225, không giới 515, 516, 587, 589, 596, 667, 255, 357, 417, 439, 456, 501, 532, 765, 860, 958, 963 541, 639, 652, 668, 701, 731, 789, Không Sát Hại 628 896, 897, 898,921, 939,992,993, 995 Không tam-muội 39, 52, 319 kinh thư 171, 344, 535, 612, 758, 799, 824 không tánh 876 Kỳ-bà 621,773 Không xứ tam-muội 426 Ky-bà-già 773, 774, 775, 776, 777, 822 khổ, tập, diệt, đạo 529, 535, 582 Ky-dạ 335, 409, 651, 892, 894, 961 kiến chấp 125,126, 340, 366,404, 625, 695, Kỳ Quang Như Lai 587 701,859, 860, 861,959 Kỳ-xà quật 964

La-lặc-ca-lam 192, 278 Lậu tận thông 41, 428 làng Tỳ-la-da-trí 703 Linh Thứu 114, 633, 677, 889 lậu hoạc 41, 134, 235, 252, 460, 481, 490, Lôi Diệm 52, 53 693, 694, 696, 697, 765, 770, 795, Lôi Điện 52, 634 830, 952 Lôi điện định 41

Lôi Điện ưu-đa-la 10 Luận tạng 38 lợi hành 436, 453, 474,875 Lục độ 4, 803 lòng tin vô căn 782 Lực sĩ Mật Tích 427 Long ưu-đa-la 9 lục sư 648, 649 long vương A-nậu-đạt 584, 586 Lưỡng Thiệt 531 long vương Nan-đà 566, 567 lý Duyên khởi 46 long vương Y-la-bát 175 ly Không 5,299 Luận nghị 335, 651, 892, 894, 961 M Ma-da 343 376, 435, 445, 503, 506, 755, 813, Ma-ha Ca-thất-na 428 839, 907, 981,983,998, 1024 Ma-ha-đề-bà 10, 11, 12 Minh thứ ba 441 Ma-ha-nạp 49, 50 Minh thứ hai 441 Ma-ha Quang 52 Minh thứ nhất 440 ma-hầu-la-già 8, 13, 76 Mục-già Ưu-đa-la 9 Ma-hê-đề-lợi 803 mười công đức 359, 825, 850 ma-hưu-lặc 361, 938 mười điều ác 848, 860, 866, 909, 910, Ma-kiệt-đà 1, 354, 417, 479, 533, 633, 683, 951, 1016 852, 853, 1025 mười điều lành 667, 859, 910, 940 Ma-kiệt ngư 775 mười điều thiện 305, 359, 394, 909 Ma-lợi 51, 103 mười hai hành tướng 281, 906 Man-dật 47 mười hai Hiền thánh 221, 445 mạng căn 31, 238, 600, 747, 928, 1015 mười hai khổ hạnh 34 mạn kiết 22 mười hai nhân duyên 658, 659, 795, 895, mạn mạn 766 905, 906 mạn trung mạn 766, 769 mười hai thể loại kinh 651 Mãn Túc 867 mười lực của Như Lai 56 Ma-sấu 354, 357 mười một pháp 6, 891 Ma-sư-san 378 mười một pháp Đầu-đà 897, 919 Mạt-khư-lê 953, 954 mười một tâm từ giải thoát 56 Mạt-lợi 51, 52, 103, 104, 105, 107, 1018 mười pháp quán niệm 692, 693 Ma vương Đại Tướng 873 mười sáu địa ngục nhỏ 722, 723, 724 miệng hành từ 93 mười tám phép biến hóa 731, 1001 miếu A-la-tỳ 388 mười tưởng 843, 844 Minh Hạnh Túc 10, 111, 201, 221, 252, 267, N Na-đà 52 513, 514, 549, 563, 564, 985, 999, na-do-tha 581, 877, 997 1000, 1003, 1006, 1007 Na-la-kỳ-lê 174 năm dục 126, 155, 228, 258, 259, 301, 305, năm ấm 529, 1015 368, 461, 494, 495, 496, 503, 527, năm căn 57, 58, 134, 446, 465, 474, 542, 529, 532, 543, 544, 550, 617, 629, 732, 740, 839 630, 647, 669, 691, 762, 764, 768, năm chi phần 826 773, 842, 850, 900, 901, 902, 944 năm công đức 466, 467, 489, 490, 491, 512, 945, 950, 951, 967, 969, 985, 1004

năm duyên sự 467 Nguyệt thiên tử 432, 677 năm hạ phần kiết sử 134,401,402, 656, 772 nhan căn 136, 137, 224, 452, 540, 605, 636, năm lực 58, 732, 740 650, 658, 696, 892, 893, 921, 1011 năm phần pháp thân 593, 597, 814 nhẫn độ 4 năm phép thần thông 902, 903 nhân duyê] l 1,7,9, 48, 94, 97, 116, 133, năm sự ngăn che 87, 92 145, 168, 172, 187, 207, 210, 216, năm sự nhơ uế 975, 976 220, 221, 223, 235, 236, 242, 246, năm thủ uẩn 72, 161, 215, 280, 321, 324, 276, 288, 289, 300, 301, 302, 314, 361, 362, 364, 451, 519, 520, 529, 318, 335 359 360, 390, 405, 423, 545, 579, 617, 618, 619, 634 635, 435, 440, 449, 452 457 467, 475, 730, 970, 984, 990 479, 480, 490, 498, 509, 511, 523, năm thứ uế trược 555 531, 540, 541, 544, 545, 547, 552, năm triền cái 466 561, 566, 569, 571, 572, 593, 601, năm Tỳ-kheo 278, 279, 280, 281 602, 617, 618, 625, 633, 638, 645, năm uẩn 71, 238, 304, 306, 307, 519, 557, 648, 658, 659, 664, 667, 668, 676, 558^683, 827, 904, 905, 970 689, 690, 691, 705, 706, 714, 717, Nan-đà Mau 52, 62 721, 722 729, 731, 732 742, 743, Nan-đà Nan-đà-bà-la 51 760, 777, 781, 795, 828, 837, 838, Nan-đề-bà 49 852, 853, 857, 858, 864, 875, 881, Năng Nhân 117 882, 884, 885, 895, 901, 903, 904, Na-ưu-la 107,108,109,268,269,270,272,273 905, 906, 911, 917, 930, 932, 955, Nê-la 52, 53 956, 957, 961, 967, 968, 970, 972, ngã kiến 625, 762 973, 984, 998, l 304,1011 ngã mạn 69, 770 Nhân duyên 335, 409, 651, 892, 894, 961 ngạo mạn 110, 111, 450, 610, 922 nhãn nhập 589 nga quỷ 13, 119, 120, 121, 122, 123, 138, nhẫn nhục 41,46,49,52,93, 140, 300,315, 264, 265, 304, 322, 325, 392, 406, 356,615,622, 860, 947 407, 466 468, 552, 616 634 667, nhãn thức thân 589 687, 719, 732, 755, 760, 794, 861, Nhân Tôn 4 865 919, 955,956,978, 985 Nhân Trung Thượng 390 ngã thủ 366,367, 905 Nhân Trung Tôn 390, 434 nghĩa biện tài 409 nhập diệt l J 32,258,619,629,634,717, 827 nghĩa không 39, 45, 115,219, 984 Nhất chủng 402 nghiệp lậu hoặc 696, 811 Nhật Nguyệt Quang 246 nghi kiết 318, 411 Nhật quang định 41 ngô ngã 142 nhất tâm như ý túc 586 ngũ cái 87 nhất tâm niệm Phật 21, 78 Ngũ Đạo đại thần 552, 553 Nhất thiết trí 174 189, 279, 819, 926 Ngũ Đô 581 nhất tọa thực 36, 95 ngu dục 131, 133, 135, 155,368 nhĩ căn 452 Ngự-mã-ma-nạp 48 nhiếp tâm 702, 768, 856, 892 người Ma-la 735 nhĩ nhập 589 ngũ thí 492 nhĩ thức thân 589 ngũ thông 84, 447 Như Lai Ca-diếp 10, 436,582, 629, 964 Ngưu Đau chiên-đàn 574, 581 Như Lai Di-lặc 875, 877, 964

1048 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Như Lai Sư Tử ứng 881 núi Đại Thiết Vi 677, 679 Như Lai Thi-khí 252, 506, 1000 núi Đại Úy 454 Như Lai Tỳ-bà-thi 504, 998 núi Hương Tích 677, 679 Như Lai Vo cấu 881 núi Khư-la 677, 679 Nhượng-khư 872, 874, 877, 980, 981, 982 núi Kim Cang Luân 742 Như thị tam-muội 573 núi Kỳ-di-đà 679 niệm căn 446, 465, 542, 839, 985 núi Ky-xà quật 114,115,253,390,579,633, niệm chỉ quán 831 677,801, 887, 888,926,954,963,964 niệm giác chi 91, 687 núi Linh Thứu 115,390, 633 niệm giới 6, 16, 25, 692, 831, 842, 847 núi Mã Đầu 677, 679 niệm hơi thở 6, 831, 842 núi Ni-di-đà 677, 679 niệm hơi thở ra vào 18, 29, 30, 692, 847 núi Phổ Hương 394 niệm Pháp 15, 23, 692, 831, 841, 847, 983 núi Phụ Trọng 633 niệm Phật 6, 15, 21, 22, 78, 267, 556, 692, núi Quảng Phổ 500, 633 841, 847, 983 núi Thiết Vi 676, 677, 679 niệm sự chết 6,19,31,32,692, 831, 842, 847 núi Thi-mục-ma-la 107 niệm tà 5, 196, 290, 303, 511, 546 núi Tiên Nhân 634 niệm Tăng 6, 16, 24 núi Tu-di 175, 269,411,433, 447, 531, 567, niệm thân 18,30,31,692, 831, 842, 847,1011 568, 569, 578, 579,

580, 585, 588, niệm thí 17, 26, 692, 831, 842, 847 675, 676, 677, 678, 679, 680, 729, niệm thiên 6, 17, 27 692 831 842, 847 739, 888 niệm thực 409, 813 núi Tuyết 201, 203, 269, 958 niệm tịch tĩnh 692, 847 núi Tỳ-na 679 niệm trừ loạn tưởng 6 núi Tỳ-na-da 677 niệm tưởng chấp trước 705 núi Tỷ-sa 677 niệm tưởng dục 265 núi Ưu-xà-già-la 677 niệm tưởng không sân hận 265, 266 núi Y-sa 679 niệm tưởng không sát hại 265, 266 nước Ba-la-lê 482 niệm tưởng sân hận 265 nước Bà-na 193 niệm tưởng sát hại 265 nước Bàn-đầu 503 niệm Tỳ-kheo-tăng 692, 831, 841, 847, 983 nước Bạt-kỳ 107, 268, 272, 315, 581, 590, Niết-bàn giới 134 672,673, 684, 685 Ni-kiền tử 497,498,606, 607, 608,609,610, nước Ca-di 570 611,612,613,648,649, 701,708,709, nước Càn-đà-vệ 980 737, 774, 778, 819, 849, 1011,1012 nước Ca-thi 107, 279,308, 347, 581 Ni-kiền tử Tát-giá 606 nước Câu-di 46 Ni-sa 356 nước Câu-lưu-sa 852, 899 nói hai chiều 138, 239, 847, 848, 859, 865, nước Di-thê-la 872 973,1015 nước Kiêu-thưởng-di 853 nói lời thêu dệt 122, 239, 359, 847, 848, nước Mã-đề 427 973,1015 nước Ma-kiệt 163, 174, 185, 196, 277, 295, nói lời thô ác 239, 859, 865, 1015 318,419, 515, 534, 537, 538,581, 616, núi Bạch Thiện 633 683,761,771,875,912, 939 núi Bàn-trà-bà 677, 679 nước Mật-để-la 980 núi Ba-sa 417 nước Mật-hy-la 646

SÁCH DẪN 1049

nước Tu-lại-tra 872, 980 410,413,415,416,420,437,445,448, nước Xá-vệ 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 450,452,458,460,462,465,466,467, 25, 26, 27, 28, 29,30, 31, 33, 55, 56, 474,487,488,491,493,494,496,500, 57, 58, 59, 60, 61,62, 63, 64, 65, 66, 507,510,512,513,514,519,532,533 67, 69, 70, 72, 74,75, 76, 77 79, 80, 534,542,543,544,545,547,548,549, 81, 82, 87, 93, 94, 97, 99, 101, 102 550,551,554,558,563,564,565,583, 103,105,106,110,119 120,121,122 588,594,595,597,600,603,604,615, 123,125,126,127,128,129,131,134, 618,620,622,635,638,650,651,654, 135,136,137,138,139,140,143,145, 655,657,659,660,662,668,675,686, 149,150,151,155,157,165,167,177, 688,693,699,701,712,715,719, 721, 178,183,184,187,190,191,192,195, 739,742,744,746 747,748,749,751, 199,200,208,209,210,211,213,214 754,765,782,783,785,786,787,788, 215,217,218,220,221,222,224,226, 790,796, 800, 811,815,817, 825, 827, 227,233,235,236,237,238,240,241, 828, 831, 833, 843, 847,848, 850, 851, 242,245,257,260,264 265,267,268, 852,854,856,861,865,866,871,877, 273,275,299,305 315 318 319 321, 891, 894, 896,904,916,935,937,938, 322,323,324,325,331 332 333 334 953,955,958,959,962,965,966,974, 337,338 339,342,345,349,360,363, 977,978,979,982,985,987,989,997, 364,368,370,371,372,373 375,387, 1004,1005,1006, 1009, 1013, 1018 397,399,401,403,406,407,408,409,

Phạm âm Phật 775 Phạm-ma-việt 873, 874 Phạm-ca-di thiên 352 Phạm thiên Thiên Nhãn 141 Phạm chí Chấp Trượng 207 Phạm thiên vương 175, 185, 269, 289, 389, Phạm chí Da-nhã-đạt 201, 202, 207, 504, 408, 432, 623, 743, 746, 758, 809, 505, 507, 1003 820, 837 Phạm chí Hiếu Khổ 522, 523, 524, 525, Phạm Ưu-đa-la 10 530, 531 pháp ân 127 Phạm chí Kê-đầu 535, 536, 537, 538, 539, Pháp bảo 4,7, 128, 185, 186,717 540, 541 pháp biện tài 409, 410 Phạm chí Lộc Đầu 390, 391, 395 pháp bình đẳng 366, 938 Phạm chí

Lư-ca-diên 796 pháp chỉ 129, 182, 210, 299, 870 Phạm chí Sanh Lậu 47, 545, 546, 603, 604, Pháp cú 335, 436, 628, 939 606, 962, 963 pháp giả danh 601, 602 Phạm chí Siêu Thuật 202, 203, 204, 205, pháp giới 1024 206, 207 pháp hành trù 427 Phạm chí Sí-ninh 907, 912, 914, 915 pháp hữu lậu 69, 217, 410 Phạm chí Ưu-tỳ-già 279 pháp hữu vi 238, 276, 410, 678, 679, 700, Phạm chí Vân Loi 201,202 ' 716,717,730,839 Phạm hạnh vô thượng 113, 182, 200, 257, pháp khí 2, 24 277, 482, 555, 627, 711, 762, 795, pháp nghiệp 127 807, 816, 817, 844, 861, 899, 920, pháp nhãn thanh tịnh 14,363, 364,382,385, 967, 968 435, 436, 460, 481, 499, 529, 530, Phạm-ma-du 48, 140 535 573, 579, 582, 590, 612, 617,

625, 731, 737, 741, 753, 765, 770, pháp xuất yếu 208 823 873, 874, 875, 877, 886,914,997 Phật Ca-diếp 143, 258, 271, 435, 844, 868, pháp nhiễm trước 529 869, 870, 879, 880, 881, 931, 1003 pháp quán 116, 129, 182, 210, 226, 511, Phật-đà 499, 753, 775 692,693 Phật Di-lặc 210, 613, 635, 717, 871, 873, pháp Sa-môn 125, 177, 182, 331, 463, 481, 874, 875, 876, 877, 881,982 559, 787, 854 Phật mẫu Ma-da 572, 573 Pháp thân 2,3,22,871 Phật thừa 7, 97, 399, 885 Pháp thuyết 198 Phát Tinh 457 pháp vị 33, 36, 71, 74, 94, 108, 185, 558, Phất-vu-đãi 152, 153, 154, 174, 175, 253, 674, 692, 869 286, 408, 575, 680 pháp vi diệu 73, 138, 142, 147, 172, 173, Phật-xá 735 175, 176, 185, 186, 196, 198, 247, Phi tưởng phi phi tưởng xứ tam-muội 426 249, 257, 259, 272, 273, 299, 317, phong giới 589 370, 382, 386, 400, 435, 444, 499, phòng hộ tâm hữu lậu 69 501, 529, 534, 535, 573, 581, 587, phước điền tối thượng 747 590, 612, 613, 641, 670, 709, 713, phước nghiệp bình đẳng 218, 219 714, 730, 748, 756, 765, 781, 790, phước nghiệp bố thí 218, 219 811, 813, 823, 827, 837, 873, 874, phước nghiệp tư duy 218, 219 883, 885,903,914,915,997 phương Bắc Thiên Trúc 731 pháp vô lậu 410, 839 Phương đẳng 7, 335, 336, 409, 651, 892, pháp vô vi 410 894, 961 Pháp vương 274, 872, 948 Q quả a-ma-lặc 285 quán thân bất tịnh 46 quả báo vô lậu 179 quán thân trên ngoại thân 88, 237, 856 quả ha-lê-lặc 286 quán thân trên nội thân 237, 856 quán ba sự khổ 293 quán thân trên nội thân và ngoại thân 237 quán bất tịnh 116, 226, 242, 315, 511, 555 quán thọ trên ngoại thọ 237, 856 Quân-đầu-ba-hán 428 quán thọ trên nội ngoại thọ 237 Quảng diễn 21, 335, 651 quán thọ trên nội thọ 237 Quảng phổ 651 quán tưởng bất tịnh 38, 66, 67, 146, 327, 444 quán như ý túc 586 quán tưởng thanh tịnh 326, 327 quán niệm hơi thở 29, 38, 145, 146, 147 quán tưởng thân thể bất tịnh 33 quán niệm hơi thở ra vào 29 quán tử thi 89 quán niệm xứ pháp nơi pháp 92 quả Sa-môn 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, quán pháp diệt tận 90, 91, 92 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 69, quán pháp tập khởi 90,91, 92 70, 186, 400, 401,737 quán pháp trên ngoại pháp 88, 237, 856 Quật-đa 47 quán pháp trên nội ngoại pháp 237 quả tỳ-hê-lặc 286 quán pháp trên nội pháp 237 Quốc vương Bồ-hô 101 quán tâm trên ngoại tâm 237, 856 quỷ Già-la 887, 888 quán tâm trên nội ngoại tâm 237 quỷ Kim-tỳ-la 926 quán tâm trên nội tâm 237 quy Tỳ-sa 268, 269, 270, 271, 272 quỷ Ưu-bà-già-la 887, 888

quy y Pháp 157, 387, 479, 546, 606, 611, 479, 487, 546, 606, 781, 823, 903, 781, 823, 903, 979, 982 979,982 quy y Phật 157, 270, 273, 387, 421, 441, quy y Tăng 387, 546, 606, 823, 982 R rừng An-đà 182 460, 462, 465, 466, 467, 487, 488, rừng Kỳ-đà 15, 16, 17, 18, 19, 21,

22, 23, 491, 493 494, 496, 507 510, 512, 25,2 6, 27, 28, 29, 30,31,33 55, 56, 513 514, 519 530, 532, 533 542 57, 5 8, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 543, 544, 545, 547, 548, 549 550, 67,6 9, 70; 72, 74, 75, 76, 77 79 80, 551, 554 558, 560, 563, 564, 565, 81, 8 2, 87 ,93, 94, 97, 99, 101, 102 578, 583, 587, 588, 594, 595, 597, HO, 119, 120, 121, 122, 123, 125, 600, 603, 604, 615, 618, 620, 622, 126, 127, 128, 129, 131, 134, 135, 635, 638, 650, 651, 654, 655 657, 136, 137, 138 139, 140, 143, 145, 659, 660, 662, 669, 675, 686, 688, 149, 150, 151, 155, 157, 165, 167, 693 699, 701, 712, 715, 719, 721, 177, 178, 182, 183, 184, 187, 189, 742, 744, 746, 747, 748, 749, 751, 190, 191, 192, 195, 199, 200, 208, 754, 765, 782, 783, 785 786, 787, 209, 210, 211, 213, 214, 215, 217, 788, 790, 796, 800, 811, 815, 817, 218, 220, 221, 222, 224, 226, 227, 825, 827, 828, 831, 833, 843, 847, 233 235, 236, 237, 238, 240, 241, 848, 850, 851, 852, 854, 856, 861, 242 245, 257, 260, 264, 265, 267, 865 866, 871, 877, 891, 894, 896, 268, 275, 299, 305, 318, 321, 322, 904, 916, 935, 937 938, 953, 955, 323 324, 325, 331, 332, 333, 334, 958, 959, 962, 965, 966, 974, 977, 337, 338, 339, 342, 345, 349 360, 978, 982, 985, 987,'989, <)97,]1004 363, 364, 368, 370, 371, 372, 373 1005 ,1006,100 9, 10113, 10 18 375, 387, 397 399 401, 403, 406, rừng Quỷ 107 407, 408, 409, 410, 413, 415, 416, rừng Song1Thọ 735 420, 437, 445, 448, 450, 452, 458,

sắc hữu 417, 459, 905 Sa-môn Cù1-đàm 102, 103,.104, 107, no, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp 5Í5,332 ,851 113, 156, 157, 163, 174, 176, 195, sắc thiên 352 279, 283, 284, 287, 288, 289, 290, sắc, thọ, tưởng, hành và thức 324 ,578 350, 365, 434, 437, 441, 455, 456, sắc tưởng 136, 137, 1011 498, 546, 606, 607, 609, 610, 611, sắc uẩn 451, 519,578 612, 623 624, 641, 642, 643, 648, Sa-di-ni 995, 996, 997 649, 709, 735, 736, 813, 819, 830, Sa-di Quân-đầu 254, 354, 355, 426, 428, 837, 849, 907, 909, 910, 911, 912, 429, 660, 882 913, 924, 925, 926, 927, 928, 962, Sa-di Tu-đà 417,418,419 963, 1012 Sa-di Tu-ma-na 419, 420 Sa-môn Hií3n Th;inh 331 sám hối 181,182,200,251,271,,290, 302, sân hận lí 22, 64, 66, 79, 80, 8 7, 90, 111, 403, 463, 597, 598, 599, 600, 637, 116, 134, 139, 146, 156, 170, 176, 644, 742, 777, 781, 798, 799, 807, 226, 235 236, 239 264, 265, 266, 808, 809, 821, 844, 899, 917, 919, 283 326, 340, 341, 366 371, 388, 927, 928, 975, 1014, 1017 389, 414, 441, 444, 446, 449, 450,

1052 KINH TĂNG NHÁT A-HÀM

459, 466, 474, 488, 521, 555, 567, sáu pháp trọng 839 596, 605, 606, 615, 616, 656, 686, sáu phép thần thông 902, 903 687, 702, 705, 804, 815, 816, 817, sáu sức mạnh 615 823, 833, 835, 847, 848, 859 860, sáu tà kiến diệt 56 872, 892,893,9 73,988, 10 10, 1021 sáu thần thông 539,773 sanh, già, bệnh, chết, sầu, ưu, khổ, não 700 sáu thức thân 589 sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não 544, sáu trần 617, 635 620,795 sông A-chi-la 530 Sanh kinh 335, 409, 590, 592, 651, 833 sông A-du-xà 697 sân khuê 87, 401,656, 772, 823 sông Bác-xoa 884 Sát-đế-lợi 229, 305,415,444, 603 sông Bà-xoa 415, 678 Sát-lợi 106, 294, 297, 298, 340, 341, 344, sông Hằng-già 415, 678 398, 403, 404,489,603,641,646, sông Liên-nhã 282 652, 682, 683, 714, 733, 746, 768, sông Ni-liên 294 860, 874, 879, 907, 908, 911, 913, sông Ni-liên-thiền 290 922,942, 990, 1007, 1010, 1013 sông Tân-đầu 415, 884 sáu căn 301, 366, 452, 506, 589, 602, 617, sông Tôn-đà-la 113 635, 636, 638, 650, 719, 720, 978 sông Tư-đà 415, 884 sáu giới 589, 590 sông Tử-đà 678 sáu kiến chấp 625, 695 sông

Tư-đầu 678 sáu mươi hai tà kiến 952 sông Ưu-ca-chi 616 sáu pháp đạt đến Niết-bàn 599, 600 Sơ quả 188, 748, 781 sáu pháp đọa vào địa ngục 599, 600 sự diệt tận của sắc 361, 362, 634, 827, 970 sáu pháp quý trọng 583 sự tập khởi của sắc 215, 634, 827, 970 sáu pháp sanh lên cõi trời 599

tác pháp duy-na 868 tâm buông xả 749 tà dâm 121, 234, 381, 387, 664, 847, 848, tam đạo 428 850, 909, 973, 1011, 1015, 1021 tám đạo phẩm Hiền thánh 57, 186, 740 tà định 264, 762, 764, 769 Tam đạt trí 210, 731 tà kiến 3,9,56,57, 112,131, 132, 138, 139, tám địa ngục lớn 677, 678, 721, 722, 724, 148,150,237,256,264, 290, 307, 801, 802, 848 328, 340, 341, 377, 403, 404, 405, tám điều suy niệm 744, 745 410, 424, 434, 435, 441, 450, 458, tâm định tĩnh 91,440, 441,616, 626, 658 468, 547, 552, 600, 687, 695, 705, tâm giải thoát 1,41,134,187,189,210,253, 720, 722, 723, 755, 762, 764, 766, 401, 402, 413, 453, 458, 465, 517, 769, 782, 829, 830, 847, 848, 849, 542, 558,655, 770, 829, 830, 929, 957 859, 860, 861, 866, 952, 953, 1006, tám giới quan trai 300,301,302,303,304,305 1011, 1013, 1016 tâm hạn lượng 829 tà kiến mạn 766 tâm hỷ 111' 219,317,374,416,638,712,765 tà mạng i 39, 264, 762, 764 tám loại giới 396 Tam bao 172, 173, 217, 341, 344, 382, 385, tâm loạn niệm 91 435,445,479,480, 501, 506, 572, 738, Tam minh 210, 532, 628 789, 855, 866, 876, 877, 934, 937, 938 tam-muội Hiền thánh 456, 457, 458 tâm bi 111,219, 317, 374,416,444, 638, 765 tam-muội Không 116

SÁCH ĐẢN $ 1053

tam-muội tổng trì 476 Tha Hóa Tự Tại thiên 352 tám mươi vẻ đẹp 206, 269, 296, 433, 434, Thái tử Ái Niệm 646 481, 505, 506, 745, 758, 803, 873, Thái tử Đăng Quang 248 912,913 ThháitửKỳ-đà 527 tám nạn 11, 12, 304, 506, 667, 720, 721, Thái tử Lưu-ly 521,522 724, 755,781,816 Thái tử Quan Ke 945, 946 tâm niệm xứ 91 ThháitửTất-đạt 295 tám pháp trai giới 754, 755, 760, 948 Thái tử Thanh Tịnh 630, 631,632 tâm Phật 775 Thái tử Thiện Tận 951 tâm phóng dật 91 Thái tử Trường Sanh 309, 310, 311, 312, Tam Quả 47 313,314^315,944, 945 tàm quý 825 ThháitửƯu-đà-da 773, 777 tâm tam-muội hành tận thần túc 413 Thái tử Vô Úy 773 tám Thánh đạo 58, 753 tham ái 280, 418, 460, 461, 637, 638, 650, tam thiên đại thiên thế giới 175 792, 876, 966, 1005, 1006, 1027 tâm thọ nhập 91 Thẩm Đế 356 Tam thừa 7, 24, 97, 755 tham dục 15, 22, 79, 87, 92, 116, 146, 155, Tam tôn 39, 789, 799 156, 226, 228, 229, 242, 302, 315 tâm tổn hại 820 318, 326 327, 328, 329, 330, 440, tâm từ 49, 56, 57, 71, 111, 116, 119, 219, 444, 446, 456, 457, 459, 466, 472, 221, 226, 234, 317, 369, 371, 374 495, 555, 556, 596, 616, 637, 656, 416, 433, 444, 565, 602, 624, 712, 669, 686, 687, 696, 697, 705, 707, 765 815, 816,817, 935, 1021 720, 803, 804, 829 844, 892, 893, tâm vô lượng 91,300,374,389,416,444, 829 911 918, 919, 938, 952, 995, 1011 tâm vô thượng 91, 985 tham lam 28, HO, 111, 168, 191, 212, 219, tam xả 111*219,374,416,454,638,712,765 257,264,491, 501, 543, 546,684, 689, tấn căn 446, 465, 542, 839, 985 716 787, 804, 833 866 922, 1021 tấn độ 5 thân căn 452, 1011 Tăng-già-lê 209, 432 thân định 597 tà nghiệp 139, 158, 264, 458, 762, 764, 769 Thắng Chúng 881 Tăng mười phương 35, 369 thân giải thoát 597 tăng thượng mạn 110,111,170,766,769,922 thân giới 597, 600 tà ngữ 13 264, 762, 764, 769 thân hành từ 71, 93, 600 tà niệm 139, 264, 762, 764, 769 thành Ca-tỳ-la-vệ 159, 183, 274, 520, 521, Tạo

tụng 409 524, 525, 526, 527, 703, 707, 713, tập đế 826 797, 807, 922 Tat-đạt 296, 487, 803, 925 thành Chiêm-ba 255 Tất-đạt-đa 295 Thánh chúiIg 3, 19, 24, 32.,33,36, 4S>,52, tật đố 170, 242 112, 114, 172, 173, 195, 218, 221, tà tinh tấn 139, 264, 762, 764, 769 222, 228, 236, 267, 268, 369, 377, Tát-la-đà 106 382, 407, 445, 540, 579, 584 640, tà tụ 264, 265 715, 735, 757, 776, 777, 781, 809, tà tư duy 139, 264, 762, 764, 769 813, 825, 834, 836, 855, 857, 858, Tệ ma Ba-tuần 55, 76, 77, 361, 370, 526, 866, 867, 868, 869, 870, 876, 883, 767, 768,813 884, 885, 886, 925, 938, 953, 975,

976, 978, 979, 980, 983 thành tựu tướng hảo 466 Thánh đạo 58, 176, 714, 715, 716, 724, 732, thành tựu về giai 593, 746, 786, 958, 983 740, 753 thành Tỳ-xá-ĩy 10, 48, 196, 198, 454, 489, Thánh giáo 109,592 578, 606, 607, 611, 612, 642, 643, thành Kê-đầu 871, 873, 874, 877 645, 648, 649, 689, 725, 730, 991, thành La-duyệt 82, 83, 96, 98, 114, 115, 993,994, 995, 1006 162, 163, 170, 171, 173, 174, 175, Thanh văn thừa 755, 885 199, 253, 261, 263, 326, 330, 349, Thánh vương Đảnh Sanh 152, 153, 154,155 350, 357, 358, 377, 379, 383, 385, thân kiến 452, 695, 762 390, 419, 427, 447, 478, 479, 480, thân kim cang 732 500, 531, 534 535, 536, 537, 552, thân nghiệp 437, 438, 826 556, 557, 579, 633, 634, 642, 643, thân nhập 589 645, 669 683, 763, 773, 792, 795, than tà 318, 319 796, 797, 801, 803, 819, 820, 836, thần thông bậc nhất 577, 717 837, 859, 882, 887, 907, 912, 926, thân thức thân 589 927 963, 964, 1 004 thần túc bậc nhất 351, 431, 585, 586, 587, thành Mãn Phú 421, 422, 423, 424, 427, 590,593, 888 428, 434 thân tuệ 597 thành Mật-để-la 939, 941, 948, 949 Thế Gian Giải 10, 111,201,221, 252, 267, Thánh ngôn l 376, 435, 445, 503, 506, 755, 813, thành Pháp Hành 899 839, 907? 981,983,998 thành Tăng-già-thi 578 Thế Tôn 2, 8, 10, 13, 15, 16, 17, 18, 19, Thanh Tịnh Âm Hưởng 967 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, Thánh Tôn 252, 506, 759, 986 31, 33, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, thành tựu giải thoát 24, 112, 221, 267, 445, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 476, 591, 593, 640, 670, 724, 745 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 746, 830, 850, 852, 854, 856, 889, 84, 85, 87, 93, 94, 96, 97, 98, 99, 100, 894, 921,938, 983,985 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, thành tựu giải thoát tri kiến 24, 112, 221, 109,110,111,113,114,119,120,121, 267, 445, 476, 591, 640, 670, 850, 122, 123, 125, 126, 127, 128, 129, 852, 854, 856, 894? 938, 983 133, 134, 135, 136 137, 138, 139, thành tựu giới luật 24, 112, 210, 221, 445, 140, 143 145, 146, 147, 148, 149, 658,744 150, 151, 152, 155, 156, 157, 158, thành tựu lòng tin vô căn 782 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, thành tựu nghe nhiều 466, 744, 745, 746 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, thành tựu thấy nghe 71 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, thành tựu thiền định 24, 71, 221, 267, 445, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 745, 746, 850, 852, 854, 856, 894, 191, 192, 193 195, 196, 197, 198, 938, 983 199, 200, 201, 206, 207, 208, 209, thành tựu tinh tấn 745, 746 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, thành tựu trí tuệ 24,71, 112, 158, 191,221, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 267, 439, 445, 466, 476, 591,593 224, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 640, 670, 744, 745, 746, 764, 786, 233, 234, 235 236, 237, 238, 239, 850, 852, 854, 856, 889, 894, 938, 240, 241, 242, 245, 246, 248, 249, 983, 987 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256,

257, 258, 259, 260,261, 262, 263, 668, 669, 670, 671, 673, 675, 676, 264, 265, 267, 269,270, 271, 272, 682, 683, 684, 685, 686, 688, 689, 273, 274 275, 276,277, 278, 279 690, 691, 692, 693, 697, 698, 699, 280, 281, 282, 283,284, 285, 286, 700, 701 703, 704, 705, 706, 707, 287, 288, 289, 290,291, 292, 293 709, 712, 713, 715, 716, 717, 719, 294, 296 297, 298,299, 300, 302, 720, 721, 724, 725, 726, 727, 728, 304, 305, 306, 307,315, 316, 317, 729 730, 731, 732, 733, 734, 735, 318, 319, 321, 322323, 324 325, 736, 737, 738, 741, 742, 744, 745, 328, 331 333,334, 337, 338, 339, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 341, 342, 343344, 347, 348, 349, 753, 754, 755, 756, 757, 759, 761 350, 351 352,353 355, 356, 357, 762, 764, 765, 766, 770, 771, 772, 358, 359 360361, 362, 363, 364, 775, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 365, 367, 368,370, 371, 372, 373, 783, 785, 786, 787, 788, 790, 792, 375, 376, 379,382, 384, 385, 386, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 387, 388 389,390, 391, 392, 393, 801, 802, 803, 804, 807, 808, 809, 394, 395, 396,397, 399, 400, 401, 810, 811, 812, 813, 815, 816, 817, 403, 405,406, 407, 409, 410, 411, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 413, 414,415, 416, 417, 418, 419, 825, 826, 827, 828, 831, 832, 833, 420, 422,423 427, 428, 432, 433 837, 839, 842, 843 844, 847, 848, 434, 435,436 437, 441, 442, 443 849, 850, 851, 853, 854, 855, 857, 444, 445,447, 448, 451, 452, 453, 858, 859, 860, 861, 865, 866, 867, 454, 457,459, 460, 461, 462, 463, 868, 870, 871, 873, 874, 875, 878, 465 466467, 471, 472, 474 475, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 476, 477,479, 480, 481, 482, 487, 886, 887, 888, 889, 891, 894, 895, 488, 489,490, 491, 492, 494, 498, 896, 898, 899, 900, 903, 904, 905, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 907, 910, 911 913, 914, 915, 916, 506, 507, 508, 509, 510, 512, 513, 917, 918, 919, 920, 922, 923, 924, 514, 515, 516, 523, 524, 525, 526, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 528, 529, 530, 531, 532, 533 534, 934 935 937, 938, 939, 952, 953, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 542, 955, 958, 959, 960, 962, 963, 965, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 966, 975 977, 979, 980, 981, 982, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 983, 985, 986, 987, 988, 989, 991, 557, 558, 561, 563 564, 565, 566, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1016, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 1017,1019, 1025 589, 590, 593, 594, 595, 597, 598, Thích-ca l, 7, 10, 11, 12, 13, 97, 181, 183, 599, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 207, 210, 223, 227, 295, 352, 360, 608, 609, 610, 611, 612, 613 615, 361, 362, 380, 381, 387, 415, 431, 616, 617, 618, 620, 621, 622, 623, 443 475, 480, 487, 539, 540, 576, 624, 625, 626, 627 628, 629, 633 587, 588, 729, 740, 743 760, 824, 634, 635, 636, 639, 640, 641, 642, 871, 875, 876, 879, 880, 881, 925, 643, 644, 645, 646, 648, 649, 650, 931,932, 964, 1004 651, 654, 655, 656, 657, 659, 660, Thích Cam Lộ 298 661, 662, 663 664, 665, 666, 667, Thích-đề-hoàn-nhân 7, 114, 115, 116, 117,

1056 KINH TẢNG NHÁT A-HÀM

175, 187, 188, 189, 190, 253, 254, Thiên sư A-tư-đà 701, 702 255, 268, 269, 288, 289, 300, 301, Thiện Tài 506, 507, 874 302, 354, 355, 389, 408, 432, 459, Thiện Thệ l, 10, 111, 193, 201, 221, 252, 478, 479, 480, 500, 501, 507, 529, 267, 376, 435, 445, 503, 506, 557, 536, 537, 543, 565, 566, 572, 573, 755, 813 839, 907, 981, 983, 998, 576, 577, 578, 579, 645, 677, 793, 1024, 1025 794 801, 802, 815, 820, 900, 924, Thiền thứ ba 92, 147, 426, 440, 456, 993 948,949,967,968,969,972,995,996 Thiền thứ hai 92, 147,426, 440, 456, 993 Thích Hộc Tịnh 298 Thiền thứ nhất 92, 147, 426, 440, 456, 993 Thích Ma-ha-nam 521, 526, 707 Thiền thứ

tư 92, 147, 426, 440, 456, 993 Thích Thúc Tịnh 298 thiền trí 193 Thí dụ 335,651,892, 894, 961 Thiên Trung Thiên 880 Thiện Bảo 981,982 thiện tụ 265, 466 Thiên chủ 815 thiên tử Mã Huyết 751,753 thiền có giác có quán 453 thiên tử Mâu-đề-luân 739 Thiên Đe-thích 115, 116, 154, 155, 197, thiên tử Tự Tại 537, 538, 578 288, 289, 301,948 Thiên Ưu-đa-la 10 thiền định 24, 28, 40, 71, 94, 96, 115, 221, Thiện Vị 204 267, 270, 277, 300, 426, 431, 445, Thiên vương Bà-lưu-na 267 450, 592, 593, 686, 745, 746, 755, Thiên vương Câu-tỳ-la 175 756, 757, 764, 792, 798, 814, 850, Thiên vương Đề-đầu-lại-tra 175 852, 854, 856, 875, 878, 881, 889, Thiên vương Đề-địa-lại-tra 996 890, 894, 937, 938, 983 Thiên vương Tỳ-lâu-ba-xoa 996 Thiện Duyệt Ma-ha-đề-bà 356 Thiên vương Tỳ-lâu-lặc-xoa 996 Thiện Hóa Trị 646 Thiên vương Tỳ-lưu-bạt-xoa 8 thiền không giác không quán 453 Thiên vương Tỳ-liru-lặc 175, 887 Thiên-ma 49 Thiên vương Tỳ-lưu-lặc-xoa 8, 175 Thiên ma Ba-tuần 76 Thiên vương Tỳ-sa-môn 8, 188, 189, 529, Thiện Minh 246, 247 536, 537, 538, 539, 793, 794, 887, thiền-na 115 995,996 Thiện Nghiệp 40, 115, 116, 117, 581 Thiên vương Y-sa 267 thiên nhãn bậc nhất 143,298, 379, 540, 575, thiền xả niệm 453 593,981 thiệt căn 452, 1011 Thiên Nhân Sư 10, 111,201,221, 252, 267, thiệt nhập 589 376, 435, 445, 503, 506, 755, 813, thiệt thức thân 589 839, 907, 982, 983, 998 Thi-khí Như Lai 9, 506, 868, 878, 1000 thiên nhãn thanh tịnh 112, 147, 148, 214, Thí-la 907,912,913,914,915 269, 316, 428, 441, 452, 458, 541, Thi lâm 36, 45 829, 982 Thi-lợi-quật 819, 820, 821, 822, 823, 824 thiên nhĩ 160, 269, 316, 361, 528, 596, 621, Thọ ký 335, 409, 651, 892, 894, 961 660, 675, 736, 792, 850, 851, 853, thọ mạng 10, 37, 55 ,112, 119, 147, 153, 855,878 154, 163, 254, 309, 324, 351, 352, Thiện Niệm Thệ Nguyện Như Lai 352 354, 411, 480, 526, 531, 541 580, thiện pháp 70, 84, 210, 211, 334, 338, 447, 626, 640, 665, 666, 690, 780, 816, 750, 922 818, 829, 848, 861, 862, 864, 865,

871, 878, 905, 950, 962, 963, 1000, 245,273,339,344,427,500,501,534, 1003, 1015, 1016 584, 586, 588, 622, 625, 858, 1019 thôn Án-trá 454 tín lạc 69 thôn Na-la-đà 358 tòa kim cang 11, 279 thôn Tỳ-đề 875 tội ngũ nghịch 83, 925, 926, 929, 934 thôn ương Nghệ 920 Tối Thượng Vô úy 48 thôn Vườn trúc Tỳ-la-nhã 728 Tôn-đà-lợi 117, 131, 132, 179, 181 Thọ quyết 335,651 Tôn giảA-na-luật 140, 141, 142, 143, 315, thọ trì năm giới 172, 173, 270, 273, 369, 316, 317, 377, 378, 382, 431, 566, 385,387,435,441, 569, 823, 876, 989 575, 576, 577, 590, 620, 621, 743, thọ tuế 474, 475, 476, 477, 773 744, 746 thọ, tưởng, hành, thức 109, 145, 215, 275, Tôn giả A-nan 3, 7, 8, 12, 13, 14, 83, 84, 277, 361,482, 560,611,713 151, 260, 342, 343, 355, 361, 362, thọ uẩn 451,519, 578 427, 428, 432, 462, 475, 544, 545, Thuần Hắc 252 556, 557, 559, 560, 561, 574 575, thừa tự pháp 148, 167, 168 576, 577, 590, 591, 597, 645, 646, thừa tự tài vật 167, 168 684, 689, 690, 691, 692 693 706, thức giới 589 717, 731, 732, 733, 734, 735, 737, thức thực 158, 409,813 738, 795, 800, 801, 808, 809, 812, thức tưởng 705, 893 816, 817, 842, 858, 868, 871, 881, thức uẩn 451,519, 579 895, 899, 903, 917, 921, 928, 934, Thức xứ tam-muội 426 952, 982, 983, 984, 985, 986, 992, Thủ-đà-la 305,415,682,683 994, 995, 1025 Thù-đề 48 Tôn giả Bà-ca-lê 360, 361 thủy giới 589 Tôn giả Bà-câu-lư 253, 254, 255 Thủy Khí tam-muội 426 Tôn giả Bà-kiệt 566 thụy miên 466, 789 Tôn giả Ca-chiên-diên 194, 195, 566 Thủy tam-muội 39, 46 Tôn giả Câu-lân 282 tịch diệt 375, 560, 850, 869, 877, 902 Tôn giả Đại Ca-diếp 566, 590, 717, 1004

tịch tĩnh 22, 37, 40, 44, 49, 52, 69, 70, 92, Tôn giả Đại Câu-hy-la 192, 193 108, 132, 133, 134, 137, 168, 169, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên 524, 567, 571, 170, 185, 186, 224, 242, 371, 433, 590, 931,934 434,460, 506, 558, 627, 692, 842, 847 Tôn giả Đại Quân-đầu 859 Tiên-tất Lô-trì 774 Tôn giả Đa-kỳ-xa 477 Tiên-tỷ Lô-trì 648, 649, 737, 778 Tôn giả Đa-ky-xa 556, 557, 558 Tiểu thừa 352 Tôn giả La-hầu-la 148,429,856,857,858,883 tín căn 446, 532, 542, 595, 643, 656, 657, Tôn giả La-vân 143, 145, 146, 148 825,839 Tôn giả Ly-việt 566 tín, giới, văn, tuệ, thí 959 Tôn giả Ma-ha Ca-chiên-diên 193 tịnh hạnh 121 Tôn giả Mã Sư 606 tinh tấn giác chi 661, 662, 687, 697, 714, 740 Tôn giả Mục-liên 188, 189, 223, 327, 328, tinh tấn như ý túc 586 351, 357, 380, 381, 382, 462, 524, tinh tấn tam-muội hành tận thần túc 413 567, 569, 570, 571, 572, 577, 578, tinh xá Cao Đài 991 585, 586, 588, 589, 597, 868, 932, tinh xá Kỳ Hoàn 102, 104, 145, 200, 214, 933934

1058 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

Tôn giả Na-già-ba-la 709, 710,711 576, 577, 585, 613, 654, 666, 667, Tôn giả Nan-đà 131, 132, 133, 177, 178, 677, 679, 680, 692, 732, 746, 752, 180,181, 182, 763 801, 802, 815, 864, 873, 924, 927, Tôn giả Nhị Thập ức Nhĩ 255, 256, 257 929, 930, 932, 948, 949 967, 968, Tôn giả Quân-đầu 660, 661, 861 974, 985, 986, 995, 999, 1000, 1003, Tôn giả Tu-bồ-đề 115, 116, 117, 430, 566, 1007,1014 579, 580, 984 trời Biến Tịnh 659, 785, 791, 840, 841 Tôn giảưu-đà-da 294 trời Đại Phạm 791 Tôn giả ưu-đà-di 566 trời Đâu-suất 7, 175, 282, 304, 341, 398, Tôn giả ưu-đa-la 8, 12 408, 575, 582, 634, 643, 680, 692, Tôn giả ưu-đạp-lam-phất 192 732 742, 873, 930, 932 Tôn giả ưu-đẩu-bàn 552, 553, 554 trời Đế-thích 2, 55, 267, 677, 701, 948 trạch pháp giác chi 219, 661, 662, 687, 697, trời Diệm-ma 732, 873 714,740 trời dục giới 304, 399, 589 trạch pháp giác ý 219 trời Hóa Tự Tại 175, 304, 398, 408, 575, trai giới 300, 301, 302, 303, 648, 754, 755, 643, 680 692, 732, 873, 930, 932 760, 876, 948, 949, 1018 trời Không Phạm 76 trái thù-la 867 trời Không Xứ 659, 785, 840, 841 trần cấu 77, 142, 172, 173, 176, 248, 249, trời Ni-duy-tiên 217 363, 364, 385, 435, 460, 499, 529, trời Phạm-ca-di 7, 567, 659, 785, 840, 841 535, 573, 582, 590, 612, 617, 625, trời Phạm Quang Âm 449 765, 823 trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng 409 trạo cử 66, 67, 87, 110, 111, 242, 256, 459, trời Phi Tường Phi Phi Tưởng Xứ 785, 841 466, 620, 922, 1010 trời Quang Âm 76, 449, 472, 474, 659, 680, trí giải thoát 69, 112, 148, 210, 215, 277, 724, 785, 791, 802, 815, 840, 841, 911 441,509, 541,921 trời Quảng Quả 791 trì giới 4, 9, 43, 52, 72, 109, 142, 143, 148, trời sắc giới 304, 399 157, 158, 172, 173, 203, 205, 218, trời Tha Hóa Tự Tại 175, 304, 398, 408, 248, 249, 270, 272, 297, 305, 334, 554, 575, 643, 644, 679, 680, 692, 382, 385, 404, 429, 435, 460, 481, 732, 873, 930, 932 492, 499, 519, 520, 525, 529, 535, trời Thức Xứ 659, 785, 840, 841 573, 581, 612, 649, 667, 741 744, trời Tịnh Cư 458, 864, 948 745, 747, 755, 763, 823, 840, 849, trời Trường Thọ 304, 719 873, 874, 876, 878, 881, 885, 886, trời Tứ Thiên Vương 176, 282, 284, 304, 914, 920, 977, 989, 1008, 1012, 1013, 553, 554, 575, 585, 643, 644, 680, 1017, 1021 692, 701, 732, 762, 793, 864, 873, trí tuệ bậc nhất 158, 729, 888 930 932, 934 trí tuệ Hiền thánh 456, 457 trời vô sác giới 304, 399 trí tuệ vô lậu 22 trời Vô Sở Hữu Xứ 659, 785, 840, 841 trời A-tỳ-da-đà 791 trời Vô Tưởng 449, 719, 815, 841, 864 trời Ba Mươi Ba 7, 115, 154, 155, 175, Trúc Lâm 48, 82, 83, 96,162, 326, 349,419, 180, 188, 189, 253, 267, 268, 282, 447,500,534,535,552,556,763, 792, 298, 300, 301, 302, 354, 408, 448, 796, 803, 819, 836, 859, 882, 887, 907 449, 459, 460, 478, 490,

528, 532, Trúc viên 350, 354 543, 554, 566, 567, 572, 573, 575, trung đạo 170, 186, 256

Trung kiếp 506 Tu-ma-đề 420,421,422,423,424,426,427, Trung thiên thế giới 175 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, trưởng giả Bất-ni 49 435, 436 trưởng giả cấp Cô Độc 72, 73, 74,421,422, tự mạn 766, 769 425, 432, 452, 979, 980, 982, 983, Tụng 171,335, 344 984 985, 986, 987 tự ngã 134, 142, 254, 293, 318, 695 trưởng giả Đa Tài 506, 507 Tu-ni-ma 276, 774 trưởng giả Mãn Tài 421,422,423,424,426, tưởng ăn không tiêu 843, 876 428, 429, 433, 434,435 tưởng bầm tím 843 trưởng giả Nguyệt Quang 496, 497, 498, tưởng bất tịnh 38, 66, 67, 146, 327, 435, 507, 1000, 1001, 1002, 1003 444, 499, 511, 512, 529, 535, 541, trưởng giả Sư Tử 882, 883, 884, 885, 886 557, 573, 581, 741, 807, 823, 844, trưởng giả Thiện Giác 272 873, 874, 914, 989 trưởng giả Ưu-bà-ca-ni 385, 386 tưởng dục 66,67,240,265,315,316,637,901 trưởng lão Ca-diếp l tưởng hữu ngã 844 trú tâm 635, 636, 856 tưởng hữu thường 844 Tu-bạt-đà 735 tưởng hữu thường vô thường 843 Tu-bạt-đà-la 6 tưởng lạc 838 từ bi 52, 85, 93, 198, 234, 602, 615, 642, tưởng máu 843, 876 697, 787, 905 tưởng nghi 66, 67 tò biện tài 409, 410 tưởng nhai nuốt 843 Từ chánh định 769 tượng Phật 575, 581 Tư-đà-hàm 97, 114, 140, 246, 389, 399, tưởng sình trương 843 401, 402, 465, 519, 520, 542, 689, tưởng sự chết 843 732, 745, 748, 772, 783, 794, 796, tưởng tất cả thế gian 843, 876 849, 884, 885, 1008, 1024 tưởng tham ăn uống 843 Tu-đà-hoàn 15 97, 114, 140, 188, 246, 376, tưởng tịnh 844 389, 399, 401, 402, 428, 465, 477, tưởng uẩn 451, 519, 578 519, 520, 542 613, 689, 707 732, tưởng vô ngã 844 745, 748, 772, 781, 783, 794, 796, tưởng vô thường 460,461,844,876,966,974 849, 874, 884, 885, 886, 1008, 1024 Tượng Xá-lợi-phất 899, 900, 901, 902, 903 Tứ Đại Thiên Vương 2 tưởng xương trắng 843 Tứ đấng tâm l, 11,300, 374, 638 Tu-phạm-ma 872, 873, 874 Tu-đầu 51 Tứ quả 114, 781 Tứ đế 3,33,87, 321,362, 363 Tứ quả hướng 781 tuệ căn 51, 446, 465, 542, 839, 985 tứ sự 33, 35, 248 tuệ giải thoát 134, 401, 402, 453, 458, 465, tự tại tam-muội hành tận thần túc 413 542, 551, 596, 655, 771, 780, 826, Từ tam-muội 40, 52, 283 830, 929, 955, 957 Tự thuyết 335, 409, 651, 892, 894, 961 tuệ minh 906 Tu-tỳ-da 51 tuệ thân 356,517 Tuyết Sơn 425, 822 tuệ vô ngại 279 Tùy thời thí 492 Tu-lại-bà 52 Tỷ-ba-la-da-đàn-na 379 Tu-ma-ca-đề Tu-đạt Nữ 52 Ty-bà-thi Như Lai 9, 503, 868, 878, 998 Ty-bát-la 1004

tỷ căn 452 Tỳ-kheo Ma-ha Ca-diên-na 38 Tỳ-kheoA-na-luật 34, 143, 379, 593, 897 Tỳ-kheo Ma-ha Câu-hy-la 35 Ty-kheo A-nan 10, 38, 593, 716, 717, 733, Tỳ-kheo Ma-ha-nam 33, 299 756, 773, 798, 898, 987 Tỳ-kheo Mãn Nguyện Thịnh Minh 41 Tỳ-kheo A-nhã Câu-lân 33 Tỳ-kheo Mãn Nguyện Tử 37, 670, 897 Tỳ-kheo Bà-ca-lợi 37, 700 Tỳ-kheo Mã Sư 34, 607, 867 Tỳ-kheo Bà-câu-la 37 Tỳ-kheo Na-già-ba-la 40 Tỳ-kheo Bà-đà 37 Tỳ-kheo Na-la-đà 39 Tỳ-kheo Bà-đà-tiên 37 Ty-kheo Nan-đà 37, 131, 132, 133, 134, Tỳ-kheo Bà-đề-bà-la 38 177, 178, 182, 762, 763 Tỳ-kheo Bàn-đặc 38, 161, 254 Tỳ-kheo Nan-đà-ca 37 Tỳ-kheo Bằng-kỳ-xá 35 Tỳ-kheo Nan-đề 35 Tỳ-kheo Bà-phá 33, 299 Tỳ-kheo Ngưu Tích 33 Tỳ-kheo Bà-sa 36 Tỳ-kheo Nguyệt Quang 38 Tỳ-kheo Bà-tư-trá 40 Ty-kheo Nhị Thập ức Nhĩ 34, 257 Tỳ-kheo Ca-lệ 36 Tỳ-kheo-iii A-nô-ba-ma 45 Tỳ-kheo Ca-trì-lợi 38 Ty-kheo Ni-bà 36 Tỳ-kheo Câu-ma-la Ca-diếp 38 Tỳ-kheo-ni Bà-đà Ca-tỳ-ly

44 Tỳ-kheo Chất-đa Xá-lợi-phất 39 Tỳ-kheo-ni Ba-đầu-lan-đồ-na 43 Tỳ-kheo Đại Ca-chiên-diên 35 Tỳ-kheo-ni Ba-la-giá-na 43 Ty-kheo Đại Ca-diếp 34, 875 Tỳ-kheo-ni Bạt-đà-bà-la 44 Tỳ-kheo Đại Mục-kiền-liên 34, 590 Tỳ-kheo-ni Bạt-đà Quân-đà-la 46 Tỳ-kheo Đà-la-bà Ma-la 34 Tỳ-kheo-ni Bà-tu 46 Tỳ-kheo Đà-ma 40 Ty-kheo-ni Ca-chiên-diên 43,253, 992, 993 Tỳ-kheo Đàm-di 40 Tỳ-kheo-ni Ca-la-già 45 Tỳ-kheo Đàm-ma-lưu-chi 36 Tỳ-kheo Ni-câu-liru 41 Tỳ-kheo Đà-tố 36 Tỳ-kheo-ni Câu-na-la 46 Tỳ-kheo Đầu-na 41 Tỳ-kheo-ni Cơ-lê-xá Cù-đàm-di 43 Ty-kheo Địa 41 Tỳ-kheo-ni Cù-ty 44 Tỳ-kheo Diệm Thạnh 39 Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo Cù-đàm-di 43 Tỳ-kheo Diện Vương 38, 919 Tỳ-kheo-ni Đà-ma 44 Tỳ-kheo Di-hề 41 Tỳ-kheo-ni Đàm-ma-đề 44, 46 Tỳ-kheo Dược-ba-ca 40 Tỳ-kheo-ni Đàm-ma-đề-na 44 Tỳ-kheo Giang Ca-diếp 33, 299 Tỳ-kheo-ni Đàn-đa 44 Tỳ-kheo Hồ Nghi Ly-viết 36 Tỳ-kheo-ni Đề-bà-tu 45 Tỳ-kheo Kiên Lao 35 Tỳ-kheo-ni Giá-ba-la 46 Tỳ-kheo Kim-tỳ-la 35 Tỳ-kheo-ni Hàng-đề 46 Tỳ-kheo Kỳ-lợi-ma-nan 39 Tỳ-kheo-ni Hê-ma-xà 44 Tỳ-kheo La-bà-na-bà-đề 38 Tỳ-kheo-ni Lệ-na 44 Tỳ-kheo La-tra-bà-la 35 Tỳ-kheo-ni Long 46 Tỳ-kheo La-vân 38, 143, 146, 148 Tỳ-kheo-ni Ly-na 44 Tỳ-kheo Lộc-đầu 41 Tỳ-kheo-ni Ma-đà-lợi 45 Tỳ-kheo Lô-hê-ninh 36 Tỳ-kheo-ni Ma-nộ-ha-lợi 44 Tỳ-kheo Lợi-đà-bà-giá 40 Tỳ-kheo-ni Mạt-na-bà 45 Tỳ-kheo Ly-viết 34 Tỳ-kheo-ni Nhân-đà-xà 46

SÁCH DẪN 1061

Tỳ-kheo-ni Nhật Quang 45 Tỳ-kheo Thiên 37, 38 Tỳ-kheo-ni Phổ Chiếu 45 Tỳ-kheo Thiện Lai 39 Tỳ-kheo-ni Quang Minh 44 Tỳ-kheo Thiện Thắng 33 Tỳ-kheo-ni sấm-ma 43 Tỳ-kheo Thiện-trửu 33 Tỳ-kheo-ni Thanh Minh 45 Ty-kheo Thi-la 36 Tỳ-kheo-ni Thâu-na 44 Tỳ-kheo Tiểu Đà-la-bà Ma-la 35 Tỳ-kheo-ni Thiền Đầu 44 Tỳ-kheo Tu-bạt 41 Tỳ-kheo-ni Thiên Dữ 44 Ty-kheo Tu-bo-đề 39, 898, 985 Tỳ-kheo-ni Thủ-ca 46 Tỳ-kheo Tu-dạ-xa 40 Tỳ-kheo-ni Tối Thắng 43 Ty-kheo Tu-la-đà 40, 101,923 Tỳ-kheo-ni Tố-ma 45 Tỳ-kheo Tu-ma-na 37 Tỳ-kheo-ni Tu-dạ-ma 46 Tỳ-kheo Tu-nê-đa 40 Tỳ-kheo-ni Tu-đà-ma 44 Tỳ-kheo Tư-ni 37 Tỳ-kheo-ni Tỳ-ma-đạt 45 Tỳ-kheo Tượng Ca-diếp 34, 299 Tỳ-kheo-ni Tỳ-xá-khư 44 Tỳ-kheo Tu-thâm 40 Tỳ-kheo-ni Ưu-bát Hoa sắc 43, 62, 63 Tỳ-kheo Tỳ-lô-giá 39 Tỳ-kheo-ni ưu-ca-la 44 Tỳ-kheo Ương-ca-xà 38 Tỳ-kheo-ni ưu-ca-ma 45 Tỳ-kheo ưu-ba-ly 37 Tỳ-kheo-ni ưu-đa-la 44 Tỳ-kheo ưu-ba-tiên Ca-lan-đà-tử 37 Tỳ-kheo-ni Vô úy 44 Tỳ-kheo ưu-đà-di 33 Tỳ-kheo-ni Xa-câu-lê 43 Ty-kheo ưu-đa-la 9, 10, 12, 36 Tỳ-kheo-ni Xa-đà 44 Tỳ-kheo ưu-đầu-bàn 38 Tỳ-kheo-ni Xa-ma 43 Tỳ-kheo ưu-kiềm-ma-ni-giang 36 Tỳ-kheo Phù-di 36 Tỳ-kheo ưu-lưu-tỳ Ca-diếp 33 Tỳ-kheo Quân-đầu-ba-mạc 35 Ty-kheo Vô úy 40 Ty-kheo Quảy 38 Ty-kheo Xá-lợi-phất 34, 61, 222, 349, 354, Tỳ-kheo Quỷ-đà 39 355, 356, 357, 358, 359, 363, 586, Tỳ-kheo Sa-di-đà 40 587, 594, 598, 713, 729, 807, 808, Tỳ-kheo sấm 35 809, 889, 890, 896 Tỳ-kheo San-đề 36 Tỳ-la 5, 368, 369, 689, 690, 692, 728, 881 Tỳ-kheo Tân-đầu-lô 35 tỷ nhập 589 Ty-kheo Tăng 387, 903 Tỳ-phù 51 Tỳ-kheo Tăng-ca-ma 39, 561 tỷ thức thân 589 Ty-kheo Thâu-đề 38 Tỳ-xá-bà Nhu Lai 9 Ty-kheo Thi-bà-la 37, 502, 507 Tỳ-xá-la-tiên 552, 553 Tỳ-kheo Thích Vương 38 Tỳ-xà-tiên 49, 50 U uất-đan-việt 153, 154, 175, 253, 285, 287, ưu-bà-di l, 62, 73, 107, 175, 176, 252, 267, 288, 408, 575, 680, 729, 872 302, 304, 330, 349, 384, 505, 820, uất-đầu-lam-phất 192, 278 915,995,996 ương-kiệt-ma 52 ưu-bà-già-la 887 ương-kiệt-xà 51 ưu-bà-ly 48 ương-quật-ma-la 622, 623, 624, 625, 626,

ưu-bàn-nan-đà 566, 567, 569, 570, 572 627, 628, 629, 632, 633 ưu-ba-quật 47 ưu-ba-đế-xa 735

ưu-bà-tắc l, 72, 73, 74, 157, 174, 175, 176, Ưu-bát-già-la 356 252, 267, 273, 302, 304, 330, 349, ưu-ca Tỳ-xá-ly 48 384, 386, 387, 441, 452, 487, 505, ưu-lưu-tỳ 33, 140, 282, 708 546, 569, 606, 611, 735, 782, 797, ưu-ni-bát-sa 356 820, 886, 892, 894, 903, 911, 926, ưu-tỳ Ca-diếp 291, 293, 294, 299, 428, 430 963, 995, 996 V Viễn Chiếu 246 520, 560, 580, 606, 607, 608, 625, Viễn Văn 356 650, 667, 689, 695, 713, 714, 725, Vị tằng hữu 410, 651,961 801,844, 876 Vị tằng hữu pháp 323, 335, 892, 894 Vô nguyện chánh định 769 Vô dư Niết^àn 132, 134, 140, 250, 251, Vô nguyện định 39, 52 352, 361, 389, 394, 395, 647, 650, Vô nguyện tam-muội 39, 52, 319, 741 657, 740, 742, 929, 970, 995, 1024 vô nhiễm 22,217, 544 Vô Hại 628 vô sắc ái 555, 966, 974 Vô học kiến đạo 114 vô sắc hữu 459, 905 voi Bà-ma-na 727 vô sắc thiên 352 voi Ca-la-lặc 727 vô sân 264, 265 voi Ca-nê-liru 727 vô si 264, 265 voi Câu-mâu-đà 727 Vô sở hữu xứ tam-muội 426 voi Cưu-đà-diên 727 Vô Sở Trước 350, 479, 939 voi Hương Tượng 727 vô sở úy 22, 360, 371, 372, 385, 440, 441, voi Ma-ha-na-cực 727 444,499, 541, 823, 828, 830, 831,973 voi Na-la-diên 727 vô tác 544, 545 voi Phân-đà-lợi 727 vô tham 264, 265 voi Ưu-bát 727 Vô Thượng Sĩ 10, 111, 201, 221, 252, 267, vô kiến 125,366, 427 376, 435, 445, 503, 506, 755, 813, vô lậu 3, 22, 114, 134, 148, 179, 217, 256, 839, 907, 982, 983, 998 363, 401, 402,410, 417, 418, 441, Vô tướng chánh định 769 446, 450, 453,458, 465, 532, 542, Vô tưởng định 52 594, 596, 655,657, 733, 749, 771, Vô tướng tam-muội 39 780, 811, 817,826, 830, 839, 843, Vua Ác Sanh 493 546, 578, 853 900, 920, 929, 955, 957 Vua Âm Hưởng 967, 968, 969, 970, 971, vô lượng hạnh 274 972,973, 974 vô lượng Hữu tưởng vô tưởng xứ 841 Vua Ba-tư-nặc 48, 103, 104, 105, 106, 107, vô lượng không 659, 785 131,132, 133,245,246,251,252,253, vô lượng Không xứ 840, 841 257,258,259,284,339,342,343,344, vô lượng thức 659, 785 345, 346, 347, 348, 399, 400,432 493, vô lượng Thức xứ 840, 841 494, 520, 521, 522, 546, 569, 570, 571, vô lượng Vô sở hữu xứ 840, 841 572, 574, 575, 578, 622, 625, 626, 638, vô mạn 766 639, 640, 641,672, 673, 701, 703, 744, vô minh lậu 41,69, 112, 148,210, 441,509, 848, 849, 850, 854, 855, 987, 1009, 541,635,694, 921 1012,1013, 1014, 1018, 1021 vô minh lưu 116, 132,133,433,452,459, 697 Vua Chân Tịnh 294, 295, 296, 297, 298, vô ngã 9, 48, 253, 349, 353, 447, 482, 519, 299, 803

Vua Đại Thiên 939, 940, 941,942, 943, 944, 237,238,240,241,242,245,257,260, 945, 947, 948, 951,952 264,265,267,268,275 299,305,318, Vua Địa Chủ 248 319,321,322,323,324,325,331,332, Vua Diêm-la 346, 468, 469, 470, 474, 724 333 334,337,338,339,342,345,349, Vua Hộc Tịnh 298, 379 360,387,397,399,401,403,406,407, Vua Liệu Chúng Bệnh 863 408,409,410,413,415,416,420,437, Vua Nam Hải 581 445,448,450,452,458,460,462,465, Vua Nhầm 948, 949, 950, 951 466,467,487,488,491, 985, 987 VuaNhượng-khư 872, 874, 877, 981, 982 vườn Cù-sư 442, 443 Vua Phạm-ma-đạt 307, 308, 309, 310, 311, vườn Cù-sư-la 306 312, 313, 314, 315, 806, 807, 1003 Vương tử Bà-la-lưu-chi 162, 163 vua Quán đảnh 534 Vương tử Kê-đầu 49 Vua Quang Minh 48

Vương tử Kỳ Hoàn 49 vua rồng Ban-trù 980, 981 Vương tử Lưu-ly 105 vua rồng Tân-già-la 980, 981 Vương tử Mãn-ỉiô 796, 797, 798, 799, 800 vua rồng Y-la-bát 981 Vương tử Nguyệt Quang 49 Vua Tần-bà-sa-la 48, 533, 534, 535, 537, Vương tử Sư Tử 49 538, 539, 546, 578, 581, 907, 912 Vương tử Tu-bồ-đề 969, 970, 971 Vua Tần-tỳ-sa-la 708, 709 Vương tử Vô Úy 49 Vua Thiện Quán 12 Vương tử Y-la 106 Vua Tịnh Phạn 207, 298 vườn Họa Lạc 448 Vua Trường Thọ 11, 12,307, 308,309,310, vườn Hỷ 449 311,313,314,315 vườn Kỳ-vực 429 Vua Tỳ-sa 48, 72, 452, 493, 494 vườn Lộc Dã 636, 739 Vua Ưu-đà-diên 493, 546, 578 vườn Lộc Uyển 186, 520 Vua ưu-điền 49, 442, 443, 444, 574, 575, vườn Ma-ha Bà-na 1006 578, 581 vườn Nai 107, 278 Vua Văn-trà 482, 487 vườn Nại"kỳ 725 vườn Am-bà-bà-lợi 196 vườn Nan-đàn-bàn-na 448, 459, 461 vườn An-đà 147 vườn Ni-câu-lũ 707, 713 vườn Bà-la 249,812 vườn Ni-câu-lưu 159, 183, 274, 527, 530, vườn Bi 449 703,922 vườn Ca-lan-đà 82, 83, 96, 419, 447, 500, vườn Sư Tử 316, 590 534, 535, 552, 556, 763, 792, 796, vườn Tạp Chủng 448, 449 803,819, 836, 859, 882, 887, 907 vườn Tát-lư 296 vườn Cam Lê 10 vườn Thô Sáp 448 vườn Cấp Cô Độc 6, 15, 16, 17, 18, 19, 165, vườn trúc Ưu-ca-la 790 167,177,178,182,183,184,187,189, vườn Trú Độ 890 190,191,192,195,199,200,208,209, vườn Từ 449 210,211,213,214,215,217,218,220, vườn Tượng Hoa 131 221,222,224,226,227,233,235,236, vườn Xả 449

Xà-bạt-tra 140 xả giác chi 92, 219, 661, 662, 688, 697, Xả-di 52 714,740 xả giác ý 219

1064 KINH TĂNG NHẤT A-HÀM

xả khổ 92 xan tham 80, 212 xả lạc 92 xuất ly 172, 173, 208, 248, 293, 372, 382, xả ly 92, 170, 232, 233, 847, 892 495, 496, 558, 583, 827, 840 xả niệm thanh tịnh 92, 147, 400, 440, 456, xúc thực 409, 813 541,655 xứ Tiên Nhân 186

Ý Ái 803 y năm mảnh 36,45,95,96, 97, 101,289, 330 ý căn 136, 137, 224, 452, 605, 650, 658, y nhập 589, 592 696, 892, 893, 904, 921, 1011, 1012 y phần tảo 95, 627, 716, 887, 895, 919, 923 Y-câu ưu-đa-la 9 y Tăng-già-lê 350, 690, 733, 814, 875 ý giới 600 y Tăng-kỳ-chi 585 y hành từ 71,93,600 ý thức thân 589

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯỜNG PHẤP BÀO CAO QUỶ

/ rân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật từ thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa

đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 23
TAM TẠNG PHẬT GIÁO Bô PHAI -07
KINH TĂNG NHẤT A-HAM
()
Việt dịch
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị cẩm Hồng

Sửa băn ỉn ĐĐ. Thường Ninh, Ngọc Thanh, Mỹ Hòa, Liên Ngọc, Hồng Anh

Trình bày & Bìa Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.l, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l
62 Nguyễn Thị Minh Khai, p. Đa Kao, Ql, TP.HCM — ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p.12, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Binh, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 216 009
GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 238 191
Thực hiện liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
In lần thứ nhất, số lượng 6.000 cuốn, khổ 19 x 27 em
Tại Công ty cổ phần in Khuyến học phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phủ Trung, xã Tân Phủ Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM
XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/09-47/THTPHCM
5 1^11^
BNj|4

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022. 9 786043 357318

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.